

Số: 1808/QĐ-VPCNCLQG

Hà Nội, ngày 02 tháng 07 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
Căn cứ Quyết định số 718/QĐ-TĐC của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường
Chất lượng Quốc gia ngày 02 tháng 04 năm 2025 v/v quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia;
Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

PHÒNG KIỂM ĐỊNH THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT VÀ PHÂN BÓN

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH VÀ KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PHÍA BẮC

phù hợp theo các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 với phạm vi công nhận như
được đề cập trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 168**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về
công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Trường hợp Trung tâm kiểm định và khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phía Bắc
cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm kiểm
định và khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phía Bắc phải đăng ký hoạt động và
được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước
khi cung cấp dịch vụ này.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 02 tháng 07 năm 2025 đến 12 tháng 06
năm 2026.

Điều 6: Quyết định này thay thế : 1125/QĐ-VPCNCL ngày 12 tháng 06 năm 2023 của
Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng (nay là Giám đốc Văn phòng
Công nhận chất lượng quốc gia).

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



TS. Trần Thị Thu Hà



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 1808/QG-VPCNCLOQ
ngày 02 tháng 7 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng Kiểm định thuốc bảo vệ thực vật và phân bón
Laboratory:	Division for Testing of Pesticides and Fertilizer
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Trung tâm kiểm định và khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phía Bắc
Organization:	Northern Pesticide Control and Testing Centre (NPCTC)
Số hiệu/ Code:	VILAS 168
Chuẩn mực công nhận	ISO/IEC 17025:2017
Accreditation criteria	
Lĩnh vực	Hóa
Field	Chemical
Người quản lý	Nguyễn Văn Thanh
Laboratory manager	Nguyễn Văn Thanh
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	Kể từ ngày 02/07/2025 đến ngày 12/06/2026
Địa chỉ / Address:	7A, Lê Văn Hiến, Đức Thắng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội 7A, Le Van Hien, Duc Thang, Bac Tu Liem, Ha Noi
Địa điểm / Locatton:	7A, Lê Văn Hiến, Đức Thắng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội 7A, Le Van Hien, Duc Thang, Bac Tu Liem, Ha Noi
Điện thoại/ Tel:	024.38572037
E-mail:	thanhnpcc@yahoo.com
Website	

Handwritten signature and stamp

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of Testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Pesticide</i>	Xác định tỷ suất lơ lửng Phương pháp sắc ký lỏng và sắc ký khí <i>Determination of suspensibility</i> <i>Liquid and gas chromatography method</i>		TCVN 8050:2016
2.		Xác định khả năng thấm ướt Quan sát <i>Determination of wettability</i> <i>Observe</i>		TCVN 8050:2016
3.		Xác định độ bọt Quan sát <i>Determination of persisten foam</i> <i>Observe</i>		TCVN 8050:2016
4.		Xác định độ bám dính Phương pháp trọng lượng <i>Determination of pourability</i> <i>Gravimetric method</i>		TCVN 10157:2013
5.		Xác định độ tự nhũ Quan sát <i>Determination of initial emulsification</i> <i>Observe</i>		CIPAC Handbook, Vol. K, 2003 (p.137-139)
6.		Xác định độ tái nhũ Quan sát <i>Determination of re-emulsification</i> <i>Observe</i>		CIPAC Handbook, Vol. K, 2003 (p.137-139)
7.		Xác định độ bền nhũ tương Quan sát <i>Determination of emulsion stability</i> <i>Observe</i>		TCVN 8382:2010
8.		Xác định độ mịn (rây ướt) Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Particulate property</i> <i>(wet sieve test)</i> <i>Gravimetric method</i>		TCVN 8050:2016

Handwritten signature

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Pesticide</i>	Xác định độ mịn (rây khô) Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Particulate property (dry sieve test)</i> <i>Gravimetric method</i>		TCVN 8050:2016
10.		Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>		CIPAC Handbook, Vol. F, 1995 MT 75 (p.205)
11.		Xác định độ Acid/Bazơ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Acidity/Alkalinity</i> <i>Titration method</i>		CIPAC handbook, Vol L, 2005, MT 191 (p.143)
12.		Xác định độ bền phân tán Quan sát <i>Determination of dispersion stability</i> <i>Observe</i>		TCVN 8750:2014
13.		Xác định độ bền bảo quản ở 54°C trong 14 ngày Bảo quản <i>Determination of storage stability at 54 °C after 14 days</i> <i>Storage</i>		TCVN 8050:2016
14.		Xác định độ bền bảo quản ở 0°C trong 7 ngày Bảo quản <i>Determination of storage stability at 0°C after 7 days</i> <i>Storage</i>		TCVN 8382:2010
15.		Xác định độ hòa tan Quan sát <i>Determination of dissolution</i> <i>Observe</i>		CIPAC Handbook Vol. H, MT 197 (p.307)
16.		Xác định khối lượng riêng Phương pháp khối lượng <i>Determination of density</i> <i>Gravimetric method</i>		TCVN 8050:2016
17.		Xác định kích thước hạt <i>Determination of nominal size range</i>		TCVN 2743:1978

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
18.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Pesticide</i>	Xác định độ phân tán Phương pháp khối lượng <i>Determination of dispersion Gravimetric method</i>		TCVN 8050:2016
19.		Xác định độ bền dung dịch Quan sát <i>Determination of solution stability Observe</i>		TCVN 8050:2016
20.		Ngoại quan Quan sát <i>Determination of Appearance Observe</i>		TCNB 02: 2019/BVTV
21.		Xác định độ bụi Phương pháp khối lượng <i>Determination of dust degree Gravimetric method</i>		TCVN 8750:2014
22.		Xác định độ tự phân tán Phương pháp khối lượng <i>Determination of self dispersion Gravimetric method</i>		TCVN 8050:2016
23.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of water content Titrimetric method</i>		TCVN 8050:2016
24.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa 1-naphthyl acetic acid (NAA) <i>Pesticide containing 1-naphthyl acetic acid (NAA)</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất 1-naphthyl acetic acid (NAA) Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient 1-naphthyl acetic acid (NAA) Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 341:2023/BVTV
25.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa 1,4-hydroxylated brassinoteroid <i>Pesticide containing 1,4-hydroxylated brassinoteroid</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất 1,4-hydroxylated brassinoteroid Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient 1,4-hydroxylated brassinoteroid Liquid chromatography method</i>	0.001%	TCCS 786:2022/BVTV
26.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa 1.8 Cineo <i>Pesticide containing 1.8 Cineo</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất 1.8 Cineole Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of 1.8 Cineole active ingredient content Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 710:2018/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
27.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa 2,4-D <i>Pesticide containing 2,4-D</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất 2,4-D Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of 2,4-D active ingredient content</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 195:2014/BVTV
28.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa 2,4-Dichlorophenol <i>Pesticide containing 2,4-Dichlorophenol</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất 2,4-Dichlorophenol Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of 2,4-Dichlorophenol active ingredient content</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 195:2014/BVTV
29.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa 2,4-Epibrassinolide <i>Pesticide containing 2,4-Epibrassinolide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất 2,4-Epibrassinolide Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of 2,4-Epibrassinolide active ingredient content</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.001%	TCCS 788:2022/BVTV
30.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa 2,8-Homobrassinolide <i>Pesticide containing 2,8-Homobrassinolide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất 2,8-Homobrassinolide Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of 2,8-Homobrassinolide active ingredient content</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.001%	TCCS 788:2022/BVTV
31.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa 5,6-dihydro-5-azathymidine <i>Pesticide containing 5,6-dihydro-5-azathymidine</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất 5,6-dihydro-5-azathymidine Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient 5,6-dihydro-5-azathymidine content</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 790:2022/BVTV
32.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa 6 BA <i>Pesticide containing 6 BA</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất 6 BA Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient 6 BA</i> <i>Liquid chromatography method</i>	2,53 mg/kg	TCVN 13262-4:2020
33.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Abamectin <i>Pesticide containing Abamectin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Abamectin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Abamectin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCVN 9475:2012
34.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Abamectin B2 <i>Pesticide containing Abamectin B2</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Abamectin B2 Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Abamectin B2</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 823:2022/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
35.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Acephate <i>Pesticide containing Acephate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Acephate Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Acephate</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 228:2014/BVTV
36.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Acetamiprid <i>Pesticide containing Acetamiprid</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Acetamiprid Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Acetamiprid</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC: 07/2001-CL
37.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Acetochlor <i>Pesticide containing Acetochlor</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Acetochlor Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Acetochlor active ingredient content</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TC: 08/2003-CL
38.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Acibenzolar-s-Methyl <i>Pesticide containing Acibenzolar-s-Methyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Acibenzolar-s-Methyl Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Acibenzolar-s-Methyl</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 224:2014/BVTV
39.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Acid acrylic <i>Pesticide containing Acid acrylic</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Acid acrylic Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Acid acrylic</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 272:2015/BVTV
40.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Acid Ascobic <i>Pesticide containing Acid Ascobic</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Acid Ascobic Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Acid Ascobic</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 498:2016/BVTV
41.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Acid citric <i>Pesticide containing Acid citric</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Acid citric Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Acid citric</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 500:2016/BVTV

Handwritten signature

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
42.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Acid Gibberellic <i>Pesticide containing Acid Gibberellic</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Acid Gibberellic Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Acid Gibberellic</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TC 10/2002-CL
43.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Afidopyropen <i>Pesticide containing Afidopyropen</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Afidopyropen Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Afidopyropen</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 803:2022/BVTV
44.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Alachlor <i>Pesticide containing Alachlor</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Alachlor Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Alachlor</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC 75/97-CL
45.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Albendazole <i>Pesticide containing Albendazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Albendazole Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Albendazole</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC 08/CL:2005
46.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa alpha-cypermethrin <i>Pesticide containing alpha-cypermethrin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất alpha-cypermethrin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient alpha-cypermethrin</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 8752:2014
47.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Aluminium phosphide <i>Pesticide containing Aluminium phosphide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Aluminium phosphide Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Aluminium phosphide</i> <i>Titrimetric method</i>	1%	TCCS 274:2017/BVTV
48.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Ametryn <i>Pesticide containing Ametryn</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Ametryn Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Ametryn</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 36:2012/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
49.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Amicabazone <i>Pesticide containing Amicabazone</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Amicabazone Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Amicabazone</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCNB 06:2019/BVTV
50.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Amidosulfuron <i>Pesticide containing Amidosulfuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Amidosulfuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Amidosulfuron</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 795:2022/BVTV
51.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Amisulbrom <i>Pesticide containing Amisulbrom</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Amisulbrom Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Amisulbrom</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 275:2015/BVTV
52.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Amitraz <i>Pesticide containing Amitraz</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Amitraz Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Amitraz</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC: 06/2001-CL
53.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Anilofos <i>Pesticide containing Anilofos</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Anilofos Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Anilofos</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 196:2014/BVTV
54.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Annonin <i>Pesticide containing Annonin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Annonin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Annonin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 276:2015/BVTV
55.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Artemisinin <i>Pesticide containing Artemisinin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Artemisinin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Artemisinin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 277:2015/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
56.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Atrazine <i>Pesticide containing Atrazine</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Atrazine Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Atrazine</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 10161:2013
57.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Auxins <i>Pesticide containing Auxins</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Auxins Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Auxins</i> <i>Liquid chromatography method</i>	50 mg/kg	TCVN 13262-3:2020
58.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Axit humic <i>Pesticide containing humic acid</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Axit humic Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Axit humic</i> <i>Liquid chromatography method</i>	1%	TCVN 13262-10:2022
59.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Azadirachtin <i>Pesticide containing Azadirachtin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Azadirachtin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Azadirachtin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCVN 8383:2010
60.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Azimsulfuron <i>Pesticide containing Azimsulfuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Azimsulfuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Azimsulfuron</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 278:2015/BVTV
61.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Azocyclotin <i>Pesticide containing Azocyclotin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Azocyclotin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Azocyclotin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 279:2023/BVTV
62.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Azoxystrobin <i>Pesticide containing Azoxystrobin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Azoxystrobin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Azoxystrobin</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 10986:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
63.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Barium sulfate <i>Pesticide containing Barium sulfate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Barium sulfate Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of active ingredient Barium sulfate</i> <i>Flame Photometer method</i>	1%	TCCS 797:2022/BVTV
64.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Bemystrobin <i>Pesticide containing Bemystrobin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Bemystrobin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Bemystrobin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 807:2022/BVTV
65.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Benalaxyl <i>Pesticide containing Benalaxyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Benalaxyl Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Benalaxyl</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 280:2015/BVTV
66.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Benfuracarb <i>Pesticide containing Benfuracarb</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Benfuracarb Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Benfuracarb</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 499:2016/BVTV
67.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Benomyl <i>Pesticide containing Benomyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Benomyl Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Benomyl</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 197:2014/BVTV
68.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Bensulfuron methyl <i>Pesticide containing Bensulfuron methyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Bensulfuron methyl Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Bensulfuron methyl</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCVN 10979:2016
69.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Bentazone <i>Pesticide containing Bentazone</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Bentazone Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Bentazone</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 833:2023/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
70.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Benzakonium chloride <i>Pesticide containing Benzakonium chloride</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Benzakonium chloride Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Benzakonium chloride Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCNB 16:2018/BVTV
71.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Benzobicyclon <i>Pesticide containing Benzobicyclon</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Benzobicyclon Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Benzobicyclon Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 712:2018/BVTV
72.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Berberin <i>Pesticide containing Berberin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Berberin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Berberin Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 806:2022/BVTV
73.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Beta naphtoxy acetic acid <i>Pesticide containing Beta naphtoxy acetic acid</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Beta naphtoxy acetic acid Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Beta naphtoxy acetic acid Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 630:2017/BVTV
74.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa beta-cyfluthrin <i>Pesticide containing beta-cyfluthrin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất beta – cyfluthrin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient beta –cyfluthrin Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 64:2013/BVTV
75.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Beta-cypermethrin <i>Pesticide containing beta cypermethrin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất beta cypermethrin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient beta cypermethrin Gas chromatography method</i>	0.1%	TC 08/CL:2004
76.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Beta-naphthol <i>Pesticide containing Beta-naphthol</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Beta-naphthol Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Beta-naphthol Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 281:2015/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
77.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Bifenazate <i>Pesticide containing Bifenazate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Bifenazate Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Bifenazate</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 699:2018/BVTV
78.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Bifenthrin <i>Pesticide containing Bifenthrin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Bifenthrin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Bifenthrin</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 282:2015/BVTV
79.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Bispyribac sodium <i>Pesticide containing Bispyribac sodium</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Bispyribac sodium Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Bispyribac sodium</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC 115/2000-CL
80.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Bistrifluron <i>Pesticide containing Bistrifluron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Bistrifluron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Bistrifluron</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 283:2015/BVTV
81.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Boric acid <i>Pesticide containing Boric acid</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Boric acid Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Boric acid content</i> <i>Titrimetric method</i>	1%	TCCS 631:2017/BVTV
82.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Boric oxide, sodium oxide <i>Pesticide containing Boric oxide, sodium oxide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Boric oxide, sodium oxide Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Boric oxide, sodium oxide</i> <i>Titrimetric method</i>	1%	TCCS 357:2015/BVTV
83.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Boscalid <i>Pesticide containing Boscalid</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Boscalid Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Boscalid</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 713:2018/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
84.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Brassinolide <i>Pesticide containing Brassinolide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Brassinolide Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Brassinolide</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.001%	TCCS 284:2015/BVTV
85.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Brodifacoum <i>Pesticide containing Brodifacoum</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Brodifacoum Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Brodifacoum</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.005%	TC: 90/98 CL
86.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Bromacil <i>Pesticide containing Bromacil</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Bromacil Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Bromacil</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 285:2015/BVTV
87.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Bromadiolone <i>Pesticide containing Bromadiolone</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Bromadiolone Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Bromadiolone</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.001%	TC 100/99-CL
88.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Bromuconazole <i>Pesticide containing Bromuconazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Bromuconazole Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Bromuconazole</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 286:2015/BVTV
89.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Bronopol <i>Pesticide containing Bronopol</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Bronopol Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Bronopol</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 445:2016/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
90.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Bupirimate <i>Pesticide containing Bupirimate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Bupirimate Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Bupirimate</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 816:2022/BVTV
91.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Buprofezin <i>Pesticide containing Buprofezin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Buprofezin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Buprofezin</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 9477:2012
92.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Butachlor <i>Pesticide containing Butachlor</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Butachlor Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Butachlor</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 11735:2016
93.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Cafein <i>Pesticide containing Caffeine</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Cafein Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Caffeine content</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 288:2015/BVTV
94.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Calcium glucoheptonate <i>Pesticide containing Calcium glucoheptonate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Calcium glucoheptonate Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Calcium glucoheptonate</i> <i>Titrimetric method</i>	1%	TCCS 632:2017/BVTV
95.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Carbaryl <i>Pesticide containing Carbaryl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Carbaryl Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Carbaryl</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC 72:2013/BVTV
96.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Carbendazim <i>Pesticide containing Carbendazim</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Carbendazim Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Carbendazim</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TC 10/CL:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
97.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Carbofuran <i>Pesticide containing Carbofuran</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Carbofuran Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Carbofuran</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 290:2015/BVTV
98.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Carbosulfan <i>Pesticide containing Carbosulfan</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Carbosulfan Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Carbosulfan content</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 65:2013/BVTV
99.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Cartap <i>Pesticide containing Cartap</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Cartap Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Cartap</i> <i>Titrimetric method</i>	0.1%	TCNB 23:2022/CL
100.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Cartap hydrochloride <i>Pesticide containing Cartap hydrochloride</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Cartap hydrochloride Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Cartap hydrochloride</i> <i>Titrimetric method</i>	1%	TCVN 8380:2010
101.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Carvacrol <i>Pesticide containing Carvacrol</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Carvacrol Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Carvacrol</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 291:2015/BVTV
102.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Celastrus angulatus <i>Pesticide containing Celastrus angulatus</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Celastrus angulatus Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Celastrus angulatus</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 292:2015/BVTV
103.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Chất không tan trong acetone <i>Pesticide containing Chất không tan trong acetone</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Chất không tan trong acetone Phương pháp trọng lượng <i>Determination of active ingredient Chất không tan trong acetone</i> <i>Gravimetric method</i>	0.1%	CIPAC, Volume 1, 1970 (page 894)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
104.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Chitosan <i>Pesticide containing Chitosan</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Chitosan Phương pháp trọng lượng <i>Determination of active ingredient Chitosan</i> <i>Gravimetric method</i>	0,05%	TCCS 293:2015/BVTV
105.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Chlorantraniliprole <i>Pesticide containing Chlorantraniliprole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorantraniliprole Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Chlorantraniliprole</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCVN 12476: 2018
106.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Chlorbenzuron <i>Pesticide containing Chlorbenzuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorbenzuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Chlorbenzuron</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 802:2022/BVTV
107.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Chlorfenapyr <i>Pesticide containing Chlorfenapyr</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorfenapyr Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Chlorfenapyr</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCVN 12475: 2018
108.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Chlorfluazuron <i>Pesticide containing Chlorfluazuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorfluazuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Chlorfluazuron</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 198:2014/BVTV
109.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Chlorimuron ethyl <i>Pesticide containing Chlorimuron ethyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorimuron ethyl Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Chlorimuron ethyl</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 294:2015/BVTV
110.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Chlorothalonil <i>Pesticide containing Chlorothalonil</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorothalonil Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Chlorothalonil</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 8145:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
111.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Chlorpyrifos ethyl <i>Pesticide containing Chlorpyrifos ethyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorpyrifos ethyl Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Chlorpyrifos ethyl Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 12474: 2018
112.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Chlorpyrifos methyl <i>Pesticide containing Chlorpyrifos methyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorpyrifos methyl Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Chlorpyrifos methyl Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 295:2015/BVTV
113.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Choline chloride <i>Pesticide containing Choline chloride</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Choline chloride Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Choline chloride Titrimetric method</i>	1%	TCCS 296:2015/BVTV
114.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Chromafenozide <i>Pesticide containing Chromafenozide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Chromafenozide Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Chromafenozide Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC 09/CL: 2006
115.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Cinmethylin <i>Pesticide containing Cinmethylin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Cinmethylin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Cinmethylin Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 225:2014/BVTV
116.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Cinosulfuron <i>Pesticide containing Cinosulfuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Cinosulfuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Cinosulfuron Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 297:2015/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
117.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Citral <i>Pesticide containing Citral</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Citral Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Citral</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.01%	TCNB 02:2021/CL
118.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Citrus oil <i>Pesticide containing Citrus oil</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Citrus oil Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Citrus oil</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 652:2017/BVTV
119.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Clefoxydim <i>Pesticide containing Clefoxydim</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Clefoxydim Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Clefoxydim</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC 02/2002- CL
120.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Clethodim <i>Pesticide containing Clethodim</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Clethodim Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Clethodim</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 199:2014/BVTV
121.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Clinoptilolide <i>Pesticide containing Clinoptilolide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Clinoptilolide Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Clinoptilolide</i> <i>Liquid chromatography method</i>	1%	TCCS 298:2015/BVTV
122.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Clofentezine <i>Pesticide containing Clofentezine</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Clofentezine Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Clofentezine</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 299:2015/BVTV
123.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Clomazone <i>Pesticide containing Clomazone</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Clomazone Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Clomazone</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 501:2016/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
124.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Clopyralid <i>Pesticide containing Clopyralid</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Clopyralid Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Clopyralid</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 300:2023/BVTV
125.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Clothianidin <i>Pesticide containing Clothianidin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Clothianidin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Clothianidin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC 10/CL: 2006
126.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Cnidiadin <i>Pesticide containing Cnidiadin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Cnidiadin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Cnidiadin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 301:2015/BVTV
127.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Copper abietate <i>Pesticide containing Copper abietate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Copper abietate Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Copper abietate</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 824:2022/BVTV
128.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Copper acetate <i>Pesticide containing Copper acetate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Copper acetate Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Copper acetate</i> <i>Titrimetric method</i>	1%	TCCS 820:2022/BVTV
129.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Copper citrate <i>Pesticide containing Copper citrate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Copper citrate Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Copper citrate</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC 05/CL:2007
130.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Copper hydroxide <i>Pesticide containing Copper hydroxide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Copper hydroxide Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Copper hydroxide</i> <i>Titrimetric method</i>	1%	TCVN 10157:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
131.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Copper oxychloride <i>Pesticide containing Copper oxychloride</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Copper oxychloride Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Copper oxychloride</i> <i>Titrimetric method</i>	1%	TCVN 10158:2013
132.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Copper sulfate <i>Pesticide containing Copper sulfate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Copper sulfate Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Copper sulfate</i> <i>Titrimetric method</i>	1%	TCVN 10159:2013
133.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Coumatetralyl <i>Pesticide containing Coumatetralyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Coumatetralyl Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Coumatetralyl</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0,001%	TCCS 302:2015/BVTV
134.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Cucuminoid <i>Pesticide containing Cucuminoid</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Cucuminoid Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Cucuminoid</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 303:2015/BVTV
135.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Cuprous oxide (copper oxide) <i>Pesticide containing Cuprous oxide(copper oxide)</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Cuprous oxide(copper oxide) <i>Determination of active ingredient Cuprous oxide(copper oxide)</i> <i>Titrimetric method</i>	0.1%	TCVN 10160:2013
136.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Cyantraniliprole <i>Pesticide containing Cyantraniliprole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Cyantraniliprole Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Cyantraniliprole</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 304:2015/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
137.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Cyazofamid <i>Pesticide containing Cyazofamid</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Cyazofamid Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Cyazofamid</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 305:2015/BVTV
138.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Cyclosulfamuron <i>Pesticide containing Cyclosulfamuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Cyclosulfamuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Cyclosulfamuron</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC 113/2000-CL
139.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Cyetpyrafen (Yizuomanjing) <i>Pesticide containing Cyetpyrafen (Yizuomanjing)</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Cyetpyrafen Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Cyetpyrafen</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 805:2022/BVTV
140.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Cyfluthrin <i>Pesticide containing Cyfluthrin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Cyfluthrin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Cyfluthrin</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC 94/98-CL
141.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Cyhalodiamide <i>Pesticide containing Cyhalodiamide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Cyhalodiamide Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Cyhalodiamide</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 714:2018/BVTV
142.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Cyhalofop butyl <i>Pesticide containing Cyhalofop butyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Cyhalofop butyl Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Cyhalofop butyl</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC 01/CL: 2004

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
143.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Cymoxanil <i>Pesticide containing Cymoxanil</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Cymoxanil Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Cymoxanil</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0,1%	TCVN 11732:2016
144.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Cypermethrin <i>Pesticide containing Cypermethrin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Cypermethrin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Cypermethrin</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 8143:2009
145.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Cyproconazole <i>Pesticide containing Cyproconazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Cyproconazole Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Cyproconazole</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC 04/2002- CL
146.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Cyromazine <i>Pesticide containing Cyromazine</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Cyromazine Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Cyromazine</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCVN 11731:2016
147.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Cytokinins <i>Pesticide containing Cytokinins</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Cytokinins Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Cytokinins</i> <i>Liquid chromatography method</i>	4,03 mg/kg	TCVN 13262-4:2020
148.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Cytosinepeptidemycin <i>Pesticide containing Cytosinepeptidemycin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Cytosinepeptidemycin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Cytosinepeptidemycin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 306:2015/BVTV
149.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Dalapon <i>Pesticide containing Dalapon</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Dalapon Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Dalapon</i> <i>Titrimetric method</i>	1%	TCCS 200:2023/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
150.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa D-allethrin <i>Pesticide containing D-allethrin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất D-allethrin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient D-allethrin</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 287:2015/BVTV
151.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Daminozide <i>Pesticide containing Daminozide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Daminozide Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Daminozide</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 715:2018/BVTV
152.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Dazomet <i>Pesticide containing Dazomet</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Dazomet Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Dazomet</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 307:2015/BVTV
153.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa d-d – trans- cyphenothrin <i>Pesticide containing d-d – trans- cyphenothrin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất d-d – trans- cyphenothrin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient d-d – trans- cyphenothrin</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.01%	TCNB 12: 2019/BVTV
154.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa DDT <i>Pesticide containing DDT</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất DDT Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient DDT</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC 27/89-CL
155.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Decachlorobiphenyl <i>Pesticide containing Decachlorobiphenyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Decachlorobiphenyl Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Decachlorobiphenyl</i> <i>Gas chromatography method</i>	3 mg/kg	FAO/WHO evaluation report 288/2014
156.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Deltamethrin <i>Pesticide containing Deltamethrin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Deltamethrin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Deltamethrin</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 8750:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
157.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Diazenthuron <i>Pesticide containing Diazenthuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Diazenthuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Diazenthuron</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 223: 2014/BVTV
158.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Diazinon <i>Pesticide containing Diazinon</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Diazinon Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Diazinon</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.01%	TCVN 9483:2012
159.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Dicamba <i>Pesticide containing Dicamba</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Dicamba Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Dicamba</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 308:2023/BVTV
160.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Dichlorvos <i>Pesticide containing Dichlorvos</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Dichlorvos Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Dichlorvos</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCNB 01: 2019/BVTV
161.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Dicofof <i>Pesticide containing Dicofof</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Dicofof Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Dicofof</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC 43/89-CL
162.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Didecyldimethylammonium Chloride <i>Pesticide containing Didecyldimethylammonium Chloride</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Didecyldimethylammonium Chloride Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Didecyldimethylammonium Chloride</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 738:2019/BVTV
163.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Diethyl aminoethyl hexanoate <i>Pesticide containing Diethyl aminoethyl hexanoate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Diethyl aminoethyl hexanoate Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Diethyl aminoethyl hexanoate</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 785:2022/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantization (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
164.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Difennuozhi <i>Pesticide containing Difennuozhi</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Difennuozhi Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Difennuozhi</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 813:2022/BVTV
165.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Difenoconazole <i>Pesticide containing Difenoconazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Difenoconazole Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Difenoconazole</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC 03/2003-CL
166.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Diiflubenzuron <i>Pesticide containing Diiflubenzuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Diiflubenzuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Diiflubenzuron</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCVN 12708:2019
167.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Diiflufenican <i>Pesticide containing Diiflufenican</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Diiflufenican Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Diiflufenican</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 310:2015/BVTV
168.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Dimefluthrin <i>Pesticide containing Dimefluthrin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Dimefluthrin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Dimefluthrin</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 693:2018/BVTV
169.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Dimethoate <i>Pesticide containing Dimethoate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Dimethoate Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Dimethoate</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 8382:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
170.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Dimethomorph <i>Pesticide containing Dimethomorph</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Dimethomorph Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Dimethomorph</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC 11/CL: 2006
171.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Diniconazole <i>Pesticide containing Diniconazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Diniconazole Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Diniconazole</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 848:2023/BVTV
172.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Dinotefuran <i>Pesticide containing Dinotefuran</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Dinotefuran Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Dinotefuran</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC 12/CL:2006
173.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Diphacinone <i>Pesticide containing Diphacinone</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Diphacinone Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Diphacinone</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.05%	TCCS 432:2023/BVTV
174.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Diquat dibromide <i>Pesticide containing Diquat dibromide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Diquat dibromide Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Diquat dibromide</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 822:2022/BVTV
175.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Diuron <i>Pesticide containing Diuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Diuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Diuron</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC 96/98-CL

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
176.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Đồng (II) Oxit <i>Pesticide containing copper (II) oxide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Đồng (II) Oxit Phương pháp chuẩn độ iot-thiosunfat <i>Determination of copper (II) oxide content</i> <i>iodometric titration method</i>	0,1%	TCVN 13262-11:2022
177.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Đồng kim loại <i>Pesticide containing copper metal</i>	Xác định hàm lượng Đồng kim loại Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Copper metal content</i> <i>Titrimetric method</i>	0,05 mg/kg	TCVN 10160:2013
178.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa D-Phenothrin <i>Pesticide containing D-Phenothrin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất D-Phenothrin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient D-Phenothrin</i> <i>Gas chromatography method</i>	0,1%	TCCS 696:2018/BVTV
179.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Edifenphos <i>Pesticide containing Edifenphos</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Edifenphos Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Edifenphos</i> <i>Gas chromatography method</i>	0,1%	TC 12/CL:2007
180.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Emamectin benzoate <i>Pesticide containing Emamectin benzoate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Emamectin benzoate Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Emamectin benzoate</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0,01%	TC 66:2023/BVTV
181.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Endosulfan <i>Pesticide containing Endosulfan</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Endosulfan Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Endosulfan</i> <i>Gas chromatography method</i>	0,1%	TC 101/99-CL
182.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Epoxiconazole <i>Pesticide containing Epoxiconazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Epoxiconazole Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Epoxiconazole</i> <i>Gas chromatography method</i>	0,1%	TC 05/CL:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
183.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Esbiothrin <i>Pesticide containing Esbiothrin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Esbiothrin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Esbiothrin</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 503:2016/BVTV
184.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Esfenvalerate <i>Pesticide containing Esfenvalerate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Esfenvalerate Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Esfenvalerate</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC 01/CL:2008
185.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Esterfied vegetable oil <i>Pesticide containing Esterfied vegetable oil</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Esterfied vegetable oil Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Esterfied vegetable oil</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 227:2014/BVTV
186.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Ethaboxam <i>Pesticide containing Ethaboxam</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Ethaboxam Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Ethaboxam</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 12:2010/BVTV
187.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Ethephon <i>Pesticide containing Ethephon</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Ethephon Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Ethephon</i> <i>Titrimetric method</i>	0.1%	TCCS 311:2015/BVTV
188.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Ethiprole <i>Pesticide containing Ethiprole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Ethiprole Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Ethiprole</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC 01/CL: 2007
189.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Ethirimol <i>Pesticide containing Ethirimol</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Ethirimol Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Ethirimol</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 799:2022/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
190.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Ethoprophos <i>Pesticide containing Ethoprophos</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Ethoprophos Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Ethoprophos</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 313:2015/BVTV
191.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Ethoxysulfuron <i>Pesticide containing Ethoxysulfuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Ethoxysulfuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Ethoxysulfuron</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC 93/98-CL
192.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Ethylcin <i>Pesticide containing Ethylcin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Ethylcin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Ethylcin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 639:2017/BVTV
193.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Etofenprox (Etofenprox) <i>Pesticide containing Etofenprox (Etofenprox)</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Etofenprox (Etofenprox) Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Etofenprox (Etofenprox)</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 10984: 2016
194.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Etoxazole <i>Pesticide containing Etoxazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Etoxazole Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Etoxazole</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 717: 2018/BVTV
195.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Etridiazole <i>Pesticide containing Etridiazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Etridiazole Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Etridiazole</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 792:2022/BVTV
196.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Eucalyptol <i>Pesticide containing Eucalyptol</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Eucalyptol Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Eucalyptol</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 314:2015/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
197.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Eugenol <i>Pesticide containing Eugenol</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Eugenol Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Eugenol</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 315:2015/BVTV
198.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Famoxadone <i>Pesticide containing Famoxadone</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Famoxadone Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Famoxadone</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 317:2015/BVTV
199.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fenaminstrobin <i>Pesticide containing Fenaminstrobin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fenaminstrobin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Fenaminstrobin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 808:2022/BVTV
200.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fenazaquin <i>Pesticide containing Fenazaquin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fenazaquin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Fenazaquin</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 697:2018/BVTV
201.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fenbuconazole <i>Pesticide containing Fenbuconazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fenbuconazole Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Fenbuconazole</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 11:2010/BVTV
202.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fenbutatin oxide <i>Pesticide containing Fenbutatin oxide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fenbutatin oxide Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Fenbutatin oxide</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 504:2016/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
203.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fenclorim <i>Pesticide containing Fenclorim</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fenclorim Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Fenclorim</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 640:2017/BVTV
204.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fenitrothion <i>Pesticide containing Fenitrothion</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fenitrothion Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Fenitrothion</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 13262-6:2021
205.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fenobucarb (BPMC) <i>Pesticide containing Fenobucarb (BPMC)</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fenobucarb (BPMC) Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Fenobucarb (BPMC)</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 8983:2011
206.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fenoxanil <i>Pesticide containing Fenoxanil</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fenoxanil Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Fenoxanil</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 03:2009/BVTV
207.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fenoxaprop-P-Ethyl <i>Pesticide containing Fenoxaprop-P-Ethyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fenoxaprop-P-Ethyl Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Fenoxaprop-P-Ethyl</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 834:2023/BVTV
208.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fenpropathrin <i>Pesticide containing Fenpropathrin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fenpropathrin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Fenpropathrin</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC 89/98-CL

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
209.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fenpyroximate <i>Pesticide containing Fenpyroximate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fenpyroximate Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Fenpyroximate</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 04: 2006
210.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fenthion <i>Pesticide containing Fenthion</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fenthion Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Fenthion</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 13262-5:2021
211.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fentrazamide <i>Pesticide containing Fentrazamide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fentrazamide Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Fentrazamide</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 318: 2015/BVTV
212.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fenvalerate <i>Pesticide containing Fenvalerate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fenvalerate Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Fenvalerate</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 10983: 2016
213.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Ferimzone <i>Pesticide containing Ferimzone</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Ferimzone Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Ferimzone</i> <i>Liquid chromatography method</i>	10 mg/kg	TCNB 22: 2020/BVTV
214.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fipronil <i>Pesticide containing Fipronil</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fipronil Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Fipronil</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0,001%	TCVN 10988: 2016
215.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Flazasulfuron <i>Pesticide containing Flazasulfuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Flazasulfuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Flazasulfuron</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCVN 12707:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
216.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Flocoumafen <i>Pesticide containing Flocoumafen</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Flocoumafen Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Flocoumafen</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0,001%	TCCS 201:2014/BVTV
217.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Flonicamid <i>Pesticide containing Flonicamid</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Flonicamid Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Flonicamid</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 641:2017/BVTV
218.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Florasulam <i>Pesticide containing Florasulam</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Florasulam Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Florasulam</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 794:2022/BVTV
219.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Florfenicol <i>Pesticide containing Florfenicol</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Florfenicol Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Florfenicol</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 719:2018/BVTV
220.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Florpyrauxifen benzyl <i>Pesticide containing Florpyrauxifen benzyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Florpyrauxifen benzyl Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Florpyrauxifen benzyl</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 720:2018/BVTV
221.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fluacrypyrim <i>Pesticide containing Fluacrypyrim</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fluacrypyrim Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Fluacrypyrim</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 654:2017/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
222.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fluazifop butyl <i>Pesticide containing Fluazifop butyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fluazifop butyl Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Fluazifop butyl Gas chromatography method</i>	0.1%	TC: 01/2001-CL
223.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fluazinam <i>Pesticide containing Fluazinam</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fluazinam Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Fluazinam Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 319:2015/BVTV
224.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Flubendiamide <i>Pesticide containing Flubendiamide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Flubendiamide Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Flubendiamide Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 42:2012/BVTV
225.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Flucetosulfuron <i>Pesticide containing Flucetosulfuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Flucetosulfuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Flucetosulfuron Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 506:2016/BVTV
226.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fludioxonil <i>Pesticide containing Fludioxonil</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fludioxonil Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Fludioxonil Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 320:2015/BVTV
227.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Flufenacet <i>Pesticide containing Flufenacet</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Flufenacet Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Flufenacet Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 321:2015/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
228.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Flufenoxuron <i>Pesticide containing Flufenoxuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Flufenoxuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Flufenoxuron</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 202:2014/BVTV
229.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Flufiprole <i>Pesticide containing Flufiprole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Flufiprole Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Flufiprole</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 507:2016/BVTV
230.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Flumetralin <i>Pesticide containing Flumetralin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Flumetralin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Flumetralin</i> <i>Pesticide Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 815:2022/BVTV
231.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Flumioxazin <i>Pesticide containing Flumioxazin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Flumioxazin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Flumioxazin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 812:2022/BVTV
232.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fluometuron <i>Pesticide containing Fluometuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fluometuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Fluometuron</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 508:2016/BVTV
233.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fluopicolide <i>Pesticide containing Fluopicolide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fluopicolide Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Flusulfamide</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 509:2016/BVTV
234.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fluopyram <i>Pesticide containing Fluopyram</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fluopyram Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Fluopyram</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 642:2017/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
235.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Flumastrobin <i>Pesticide containing Flumastrobin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Flumastrobin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Flumastrobin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 655:2017/BVTV
236.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fluquinconazole <i>Pesticide containing Fluquinconazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fluquinconazole Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Fluquinconazole</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 722:2018/BVTV
237.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Flusilazole <i>Pesticide containing Flusilazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Flusilazole Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Flusilazole</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 8386:2010
238.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Flusulfamide <i>Pesticide containing Flusulfamide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Flusulfamide Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Flusulfamide</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 322:2015/BVTV
239.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Flutriafol <i>Pesticide containing Flutriafol</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Flutriafol Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Flutriafol</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 446:2016/BVTV
240.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fluxapyroxad <i>Pesticide containing Fluxapyroxad</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fluxapyroxad Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Fluxapyroxad</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCNB 04: 2019/BVTV
241.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Folpet <i>Pesticide containing Folpet</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Folpet Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Folpet</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC: 04/2001- CL

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
242.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fomesafen <i>Pesticide containing Fomesafen</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fomesafen Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Fomesafen</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.02%	TCCS 701:2023/BVTV
243.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Forchlorfenuron <i>Pesticide containing Forchlorfenuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Forchlorfenuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Forchlorfenuron</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 510:2016/BVTV
244.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fosetyl aluminium <i>Pesticide containing Fosetyl aluminium</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fosetyl aluminium Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Fosetyl aluminium</i> <i>Titrimetric method</i>	0.1%	TCVN 10985:2016
245.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fosthiazate <i>Pesticide containing Fosthiazate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fosthiazate Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Fosthiazate</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 723:2018/BVTV
246.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fthalide <i>Pesticide containing Fthalide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fthalide Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Fthalide</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC: 85/98-CL
247.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fufenozide <i>Pesticide containing Fufenozide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fufenozide Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Fufenozide</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 821:2022/BVTV
248.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fugous proteoglycans <i>Pesticide containing Fugous proteoglycans</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fugous proteoglycans Phương pháp quang phổ UV-Vis <i>Determination of active ingredient Fugous proteoglycans</i> <i>UV-VIS Method</i>	0.1%	TCCS 643:2017/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
249.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Gama cyhalothrin <i>Pesticide containing Gama cyhalothrin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Gama cyhalothrin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Gama cyhalothrin</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC 01/CL: 2005
250.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Garlic juice <i>Pesticide containing Garlic juice</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Garlic juice Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Garlic juice</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 324:2015/BVTV
251.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Gentamycin <i>Pesticide containing Gentamycin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Gentamycin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Gentamycin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.05%	TCCS 325:2023/BVTV
252.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Ginkgoic acid <i>Pesticide containing Ginkgoic acid</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Ginkgoic acid Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Ginkgoic acid</i> <i>Titrimetric method</i>	1%	TCCS 511:2016/BVTV
253.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Glufosinate ammonium <i>Pesticide containing Glufosinate ammonium</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Glufosinate ammonium Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Glufosinate ammonium</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 203:2014/BVTV
254.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Glufosinate- P <i>Pesticide containing Glufosinate- P</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Glufosinate- P Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Glufosinate- P</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 793:2022/BVTV
255.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Glyphosate <i>Pesticide containing Glyphosate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Glyphosate Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Glyphosate</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCVN 12473: 2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
256.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Halosulfuron methyl <i>Pesticide containing Halosulfuron methyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Halosulfuron methyl Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Halosulfuron methyl Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 644:2023/BVTV
257.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Haloxypop-R-Methyl Ester <i>Pesticide containing Haloxypop-R-Methyl Ester</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Haloxypop-R-Methyl Ester Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Haloxypop-R-Methyl Ester Gas chromatography method</i>	0.01%	TCCS 512:2023/BVTV
258.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Hexachlorobenzen <i>Pesticide containing Hexachlorobenzen</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Hexachlorobenzen Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Gama cyhalothrin Gas chromatography method</i>	3mg/kg	FAO/WHO evaluation report 288/2014
259.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Hexaconazole <i>Pesticide containing Hexaconazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Hexaconazole Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Hexaconazole Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCVN 8381:2010
260.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Hexaflumuron <i>Pesticide containing Hexaflumuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Hexaflumuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Hexaflumuron Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 513:2016/BVTV
261.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Hexazinone <i>Pesticide containing Hexazinone</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Hexazinone Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Hexazinone Liquid chromatography method</i>	10 mg/kg	TCNB 12: 2020/BVTV
262.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Hexythiazox <i>Pesticide containing Hexythiazox</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Hexythiazox Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Hexythiazox Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 326:2015/BVTV

JS

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
263.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Hydramethylon <i>Pesticide containing Hydramethylon</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Hydramethylon Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Hydramethylon</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCNB 18:2018/BVTV
264.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Hymexazol <i>Pesticide containing Hymexazol</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Hymexazol Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Hymexazol</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 73:2013/BVTV
265.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Imazapic <i>Pesticide containing Imazapic</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Imazapic Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Imazapic</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 835:2023/BVTV
266.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Imazethapyr <i>Pesticide containing Imazethapyr</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Imazethapyr Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Imazethapyr</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 514:2023/BVTV
267.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Imazosulfuron <i>Pesticide containing Imazosulfuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Imazosulfuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Imazosulfuron</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC 02/CL: 2004
268.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Imibenconazole <i>Pesticide containing Imibenconazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Imibenconazole Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Imibenconazole</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 205:2014/BVTV
269.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Imidacloprid <i>Pesticide containing Imidacloprid</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Imidacloprid Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Imidacloprid</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCVN 11730: 2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
270.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Iminoctadine <i>Pesticide containing Iminoctadine</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Iminoctadine Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Iminoctadine</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 327:2023/BVTV
271.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Imiprothrin <i>Pesticide containing Imiprothrin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Imiprothrin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Imiprothrin</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 692:2018/BVTV
272.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Indaziflam <i>Pesticide containing Indaziflam</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Indaziflam Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Indaziflam</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 544:2016/BVTV
273.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Indole-3-acetic acid (IAA) <i>Pesticide containing Indole-3-acetic acid (IAA)</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Indole-3-acetic acid (IAA) Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Indole-3-acetic acid (IAA)</i> <i>Liquid chromatography method</i>	20 mg/kg	TCVN 13262-3:2020
274.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Indole-3-butyric acid (IBA) <i>Pesticide containing Indole-3-butyric acid (IBA)</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Indole-3-butyric acid (IBA) Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Indole-3-butyric acid (IBA)</i> <i>Liquid chromatography method</i>	50 mg/kg	TCVN 13262-3:2020
275.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Indole-3-carboxylic acetic acid (ICA) <i>Pesticide containing Indole-3-carboxylic acetic acid (ICA)</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Indole-3-carboxylic acetic acid (ICA) Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Indole-3-carboxylic acetic acid (ICA)</i> <i>Liquid chromatography method</i>	50 mg/kg	TCVN 13262-3:2020
276.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Indole-3-propionic acid (IPA) <i>Pesticide containing Indole-3-propionic acid (IPA)</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Indole-3-propionic acid (IPA) Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Indole-3-propionic acid (IPA)</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCVN 13262-3:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
277.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Indoxacarb <i>Pesticide containing indoxacarb</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Indoxacarb Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient indoxacarb</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC 03/CL: 2005
278.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Iodosulfuron-methyl-sodium <i>Pesticide containing Iodosulfuron-methyl-sodium</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Iodosulfuron-methyl-sodium Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Iodosulfuron-methyl-sodium</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC 03/CL:2007
279.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Ipconazole <i>Pesticide containing Ipconazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Ipconazole Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Ipconazole</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 447:2016/BVTV
280.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Ipfencarbazone <i>Pesticide containing Ipfcencarbazone</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Ipfencarbazone Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Ipfcencarbazone</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 811:2022/BVTV
281.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Iprobenfos <i>Pesticide containing Iprobenfos</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Iprobenfos Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Iprobenfos</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 231:2014/BVTV
282.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Iprodione <i>Pesticide containing Iprodione</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Iprodione Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Iprodione</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCVN 10980: 2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
283.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Iprovalicarb <i>Pesticide containing Iprovalicarb</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Iprovalicarb Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Iprovalicarb</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC: 05/2003-CL
284.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Isocycloseram <i>Pesticide containing Isocycloseram</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Isocycloseram Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Isocycloseram</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 798:2022/BVTV
285.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Isoprocarb <i>Pesticide containing Isoprocarb</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Isoprocarb Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Isoprocarb</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 206:2014/BVTV
286.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Isoprothiolane <i>Pesticide containing Isoprothiolane</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Isoprothiolane Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Isoprothiolane</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 8749:2014
287.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Isopyrazam <i>Pesticide containing Isopyrazam</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Isopyrazam Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Isopyrazam</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 725:2018/BVTV
288.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Isotianil <i>Pesticide containing Isotianil</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Isotianil Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Isotianil</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 545:2016/BVTV
289.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Isoxaflutole <i>Pesticide containing Isoxaflutole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Isoxaflutole Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Isoxaflutole</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCVN 8387:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
290.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Isoxathion <i>Pesticide containing Isoxathion</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Isoxathion Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Isoxathion</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 329:2015/BVTV
291.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Ivermectin <i>Pesticide containing Ivermectin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Ivermectin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Ivermectin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 690:2018/BVTV
292.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Kanamycin <i>Pesticide containing Kanamycin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Kanamycin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Kanamycin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 434:2023/BVTV
293.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Karanjin <i>Pesticide containing Karanjin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Karanjin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Karanjin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 330:2015/BVTV
294.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Kasugamycin <i>Pesticide containing Kasugamycin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Kasugamycin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Kasugamycin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 21: 2023/BVTV
295.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Kinetin <i>Pesticide containing Kinetin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Kinetin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Kinetin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	2,56 mg/kg	TCVN 13262-4:2020
296.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Kresoxim methyl <i>Pesticide containing Kresoxim methyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Kresoxim methyl Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Kresoxim methyl</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 331:2015/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
297.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Acid lactic <i>Pesticide containing Acid lactic</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Acid lactic Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Acid lactic</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 515: 2016/BVTV
298.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Lactofen <i>Pesticide containing Lactofen</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Lactofen Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Lactofen</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 332: 2015/BVTV
299.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Cyhalothrin lambda <i>Pesticide containing Cyhalothrin lambda</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Cyhalothrin lambda Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Cyhalothrin lambda</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 12477: 2018
300.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Lindan <i>Pesticide containing Lindan</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Lindan Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Lindan</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC 38/89-CL
301.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Linuron <i>Pesticide containing Linuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Linuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Linuron</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 207:2014/BVTV
302.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Lufenuron <i>Pesticide containing Lufenuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Lufenuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Lufenuron</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCVN 11734: 2016
303.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Magnesium phosphide <i>Pesticide containing Magnesium phosphide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Magnesium phosphide Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Magnesium phosphide</i> <i>Titrimetric method</i>	1%	TCNB 19:2018/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
304.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Malathion <i>Pesticide containing Malathion</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Malathion Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Malathion Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 218:2014/BVTV
305.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Mancozeb <i>Pesticide containing Mancozeb</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Mancozeb Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Mancozeb Titrimetric method</i>	1%	TCCS 02:2009/BVTV
306.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Mandipropamid <i>Pesticide containing Mandipropamid</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Mandipropamid Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Mandipropamid Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 333:2015/BVTV
307.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Maneb <i>Pesticide containing Maneb</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Maneb Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Maneb Titrimetric method</i>	1%	TCCS 516: 2016/BVTV
308.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Matrine <i>Pesticide containing Matrine</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Matrine Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Matrine Liquid chromatography method</i>	0.005%	TCCS 435:2016/BVTV
309.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa MCPA <i>Pesticide containing MCPA</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất MCPA Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient MCPA Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 208:2014/BVTV
310.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Mefenacet <i>Pesticide containing Mefenacet</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Mefenacet Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Mefenacet Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 11729: 2016

Handwritten signature

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
311.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Mefentrifluco-nazole <i>Pesticide containing Mefentriflucon-azole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Mefentrifluconazole Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Mefentrifluconazole Liquid chromatography method</i>	0,01%	TCCS 819:2022/BVTV
312.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Menthol <i>Pesticide containing Menthol</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Menthol Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Menthol Gas chromatography method</i>	0,1%	TCCS 535:2016/BVTV
313.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Meperfluthrin <i>Pesticide containing Menthol</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Meperfluthrin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Meperfluthrin Gas chromatography method</i>	0,01%	TCNB 02:2020/BVTV
314.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa mepiquate chloride <i>Pesticide containing mepiquate chloride</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất mepiquate chloride Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient mepiquate chloride Liquid chromatography method</i>	0,01%	TCCS 726:2023/BVTV
315.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Mesotrione <i>Pesticide containing Mesotrione</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Mesotrione Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Mesotrione Liquid chromatography method</i>	0,1%	TCCS 335:2015/BVTV
316.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Metaflumizone <i>Pesticide containing Metaflumizone</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Metaflumizone Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Metaflumizone Liquid chromatography method</i>	0,1%	TCCS 517:2016/BVTV
317.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Metalaxyl <i>Pesticide containing Metalaxyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Metalaxyl Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Metalaxyl Gas chromatography method</i>	0,1%	TCCS 04:2009/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
318.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Metalaxyl-M <i>Pesticide containing Metalaxyl-M</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Metalaxyl-M Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Metalaxyl-M</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 06:2009/BVTV
319.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Metaldehyde <i>Pesticide containing Metaldehyde</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Metaldehyde Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Metaldehyde</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC 09/CL: 2004
320.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Metamifop <i>Pesticide containing Metamifop</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Metamifop Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Metamifop</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 518:2016/BVTV
321.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Metazosulfuron <i>Pesticide containing Metazosulfuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Metazosulfuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Metazosulfuron</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 645:2017/BVTV
322.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Metconazole <i>Pesticide containing Metconazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Metconazole Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Metconazole</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 336:2015/BVTV
323.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Methamidophos <i>Pesticide containing Methamidophos</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Methamidophos Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Methamidophos</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC 42/89-CL
324.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Methidathion <i>Pesticide containing Methidathion</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Methidathion Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Methidathion</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC 95/98-CL

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
325.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Methomyl <i>Pesticide containing Methomyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Methomyl Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Methomyl</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCVN 8388:2010
326.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Methoxyfenozide <i>Pesticide containing Methoxyfenozide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Methoxyfenozide Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Methoxyfenozide</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC 13/CL: 2006
327.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Methyl butyrate <i>Pesticide containing Methyl butyrate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Methyl butyrate Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Methyl butyrate</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.01%	TCCS 789:2022/BVTV
328.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Methyl eugenol <i>Pesticide containing Methyl eugenol</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Methyl eugenol Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Methyl eugenol</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 337:2015/BVTV
329.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Methylamine avermectin <i>Pesticide containing Methylamine avermectin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Methylamine avermectin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Methylamine avermectin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 338:2015/BVTV
330.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Methylparathion <i>Pesticide containing Methylparathion</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Methylparathion Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Methylparathion</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC 53/90-CL
331.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Metiram complex <i>Pesticide containing Metiram complex</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Metiram complex Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Metiram complex</i> <i>Titrimetric method</i>	0.5%	TCCS 849:2023/BVTV

Handwritten signature

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
332.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Metofluthrin <i>Pesticide containing Metofluthrin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Metofluthrin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Metofluthrin</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 691:2018/BVTV
333.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Metolachlor <i>Pesticide containing Metolachlor</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Metolachlor Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Metolachlor</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 12786:2019
334.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Metominostrobin <i>Pesticide containing Metominostrobin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Metominostrobin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Metominostrobin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCVN 8384:2010
335.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Metribuzin <i>Pesticide containing Metribuzin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Metribuzin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Metribuzin</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC 106/99-CL
336.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Metsulfuron methyl <i>Pesticide containing Metsulfuron methyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Metsulfuron methyl Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Metsulfuron methyl</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.001%	TCVN 10982:2016
337.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Milbemectin <i>Pesticide containing Milbemectin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Milbemectin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Milbemectin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 339: 2015/BVTV
338.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Molinate <i>Pesticide containing Molinate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Molinate Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Molinate</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 340:2015/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
339.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Monocrotophos <i>Pesticide containing Monocrotophos</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Monocrotophos Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Monocrotophos</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	CIPAC E, MT287 page 146-149
340.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Moroxydine hydrochloride <i>Pesticide containing Moroxydine hydrochloride</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Moroxydine hydrochloride Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Moroxydine hydrochloride</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0,005%	TCCS 810:2022/BVTV
341.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Myclobutanil <i>Pesticide containing Myclobutanil</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Myclobutanil Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Myclobutanil</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 43:2012/BVTV
342.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Naled <i>Pesticide containing Naled</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Naled Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Naled</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 209:2014/BVTV
343.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Natriclorua <i>Pesticide containing Natriclorua</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Natriclorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Natriclorua</i> <i>Titrimetric method</i>	0.1%	TC 09/CL:2007
344.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa NatriFlosilicat + Kẽm Clorua <i>Pesticide containing NatriFlosilicat + Zinc chloride</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất NatriFlosilicat + Kẽm Clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient NatriFlosilicat + Zinc chloride</i> <i>Titrimetric method</i>	0.1%	TC 03:2001/ABB
345.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Natrithiosulfate <i>Pesticide containing Natrithiosulfate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Natrithiosulfate Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Natrithiosulfate</i> <i>Titrimetric method</i>	0.1%	TC 09/CL:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
346.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Nereistoxin <i>Pesticide containing Nereistoxin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Thiosultap-sodium Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Thiosultap-sodium Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 836:2023/BVTV
347.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Niclosamide <i>Pesticide containing Niclosamide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Niclosamide Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Niclosamide Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCVN 12787:2019
348.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Niclosamide olamine <i>Pesticide containing Niclosamide olamine</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Niclosamide olamine Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Niclosamide olamine Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 342:2015/BVTV
349.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Nicosulfuron <i>Pesticide containing Nicosulfuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Nicosulfuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Nicosulfuron Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 343:2015/BVTV
350.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Nicotin <i>Pesticide containing Nicotin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Nicotine Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Nicotine Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 289:2023/BVTV
351.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Ningnanmycin <i>Pesticide containing Ningnanmycin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Ningnanmycin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Ningnanmycin Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 07:2008/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
352.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Nitenpyram <i>Pesticide containing Nitenpyram</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Nitenpyram Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Nitenpyram</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 74:2013/BVTV
353.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa N-Nitrosoglyphosate <i>Pesticide containing N-Nitrosoglyphosate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất N-Nitrosoglyphosate Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient N-Nitrosoglyphosate</i> <i>Liquid chromatography method</i>	10 mg/kg	FAO Specification 284
354.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Novaluron <i>Pesticide containing Novaluron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Novaluron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Novaluron</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC 02/CL:2007
355.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Nucleotide <i>Pesticide containing Nucleotide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Nucleotide Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Nucleotide</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCNB 20:2018/BVTV
356.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa O,S-TEPP <i>Pesticide containing O,S-TEPP</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất O,S-TEPP Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient O,S-TEPP</i> <i>Gas chromatography method</i>	3 mg/kg	WHO/SIT/9.R7: 1999
357.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Oligo chitosan <i>Pesticide containing Oligo chitosan</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Oligo chitosan Phương pháp trọng lượng <i>Determination of active ingredient Oligo chitosan</i> <i>Gravimetric method</i>	0,1	TCNB 03:2021/CL
358.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Omethoate <i>Pesticide containing Omethoate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Omethoate Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Omethoate</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC 92/98-CL

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
359.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Orthosulfamuron <i>Pesticide containing Orthosulfamuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Orthosulfamuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Orthosulfamuron</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 344:2015/BVTV
360.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Oxadiargyl <i>Pesticide containing Oxadiargyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Oxadiargyl Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Oxadiargyl</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC 01/CL: 2006
361.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Oxadiazon <i>Pesticide containing Oxadiazon</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Oxadiazon Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Oxadiazon</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 219:2014/BVTV
362.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Oxamyl <i>Pesticide containing Oxamyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Oxamyl Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Oxamyl</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 519: 2016/BVTV
363.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Oxathiapiprolin <i>Pesticide containing Oxathiapiprolin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Oxathiapiprolin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Oxathiapiprolin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 520:2016/BVTV
364.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Oxaziclomefone <i>Pesticide containing Oxaziclomefone</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Oxaziclomefone Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Oxaziclomefone</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 653:2017/BVTV
365.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Oxine copper <i>Pesticide containing Oxine copper</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Oxine copper Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Oxine copper</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 656:2017/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
366.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Oxolinic acid <i>Pesticide containing Oxolinic acid</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Oxolinic acid Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Oxolinic acid</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCVN 10164:2013
367.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Oxyfluorfen <i>Pesticide containing Oxyfluorfen</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Oxyfluorfen Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Oxyfluorfen</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC 06/CL:2007
368.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Oxyimetryne <i>Pesticide containing Oxyimetryne</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Oxyimetryne Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Oxyimetryne</i> <i>Gas chromatography method</i>	0,05%	TCCS 521:2016/BVTV
369.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Oxytetracycline <i>Pesticide containing Oxytetracycline</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Oxytetracycline Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Oxytetracycline</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 345:2023/BVTV
370.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Pacloburazole <i>Pesticide containing Pacloburazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Pacloburazole Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Pacloburazole</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC 14/CL: 2006
371.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Papain <i>Pesticide containing Papain</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Papain Phương pháp quang phổ UV-Vis <i>Determination of active ingredient Papain UV-VIS Method</i>	6 usp/mg	TCCS 791:2022/BVTV
372.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Paraquat dichloride <i>Pesticide containing Paraquat dichloride</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Paraquat dichloride Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Paraquat dichloride</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCVN 9476:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
373.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Pefuraoate <i>Pesticide containing Pefuraoate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Pefuraoate Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Pefuraoate</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 502:2016/BVTV
374.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Penconazole <i>Pesticide containing Penconazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Penconazole Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Penconazole</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 522:2016/BVTV
375.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Pencycuron <i>Pesticide containing Pencycuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Pencycuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Pencycuron</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCVN 9481:2012
376.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Pendimethalin <i>Pesticide containing Pendimethalin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Pendimethalin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Pendimethalin</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC: 09/2003-CL
377.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Penoxsulam <i>Pesticide containing Penoxsulam</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Penoxsulam Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Penoxsulam</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC 04/CL:2007
378.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Penthiopyrad <i>Pesticide containing Penthiopyrad</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Penthiopyrad Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Penthiopyrad</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 729:2018/BVTV
379.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Pentoxazole <i>Pesticide containing Pentoxazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Pentoxazole Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Pentoxazole</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCVN 13262-7:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) <i>Phạm vi đo</i> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
380.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Permethrin <i>Pesticide containing Permethrin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Permethrin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Permethrin</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 31:2011/BVTV
381.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Petroleum oil <i>Pesticide containing Petroleum oil</i>	Xác định hàm lượng Petroleum oil Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Petroleum oil</i> <i>Titrimetric method</i>	1%	TCCS 523:2016/BVTV
382.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Phenthoate (Dimefenthoate) <i>Pesticide containing Phenthoate (Dimefenthoate)</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Phenthoate (Dimefenthoate) Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Phenthoate (Dimefenthoate)</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 10163:2013
383.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Phosalon <i>Pesticide containing Phosalon</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Phosalon Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Phosalon</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC 77/97-CL
384.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa fosetyl aluminium <i>Pesticide containing fosetyl aluminium</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất fosetyl aluminium Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient fosetyl aluminium</i> <i>Titrimetric method</i>	0.1%	TCVN 10985:2016
385.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Phosphorous acid <i>Pesticide containing Phosphorous acid</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Phosphorous acid Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Phosphorous acid</i> <i>Titrimetric method</i>	1%	TCCS 346:2015/BVTV
386.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Phoxim <i>Pesticide containing Phoxim</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Phoxim Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Phoxim</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 347:2015/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) <i>Phạm vi đo</i> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
387.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Phthalanilic acid <i>Pesticide containing Phthalanilic acid</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Phthalanilic acid Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Phthalanilic acid</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 784:2022/BVTV
388.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Picoxystrobin <i>Pesticide containing Picoxystrobin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Picoxystrobin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Picoxystrobin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 448:2016/BVTV
389.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Piperonyl butoxide <i>Pesticide containing Piperonyl butoxide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Piperonyl butoxide Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Piperonyl butoxide</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 702:2018/BVTV
390.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Pirimicarb <i>Pesticide containing Pirimicarb</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Pirimicarb Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Pirimicarb</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC 04/CL:2005
391.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Pirimiphos methyl <i>Pesticide containing Pirimiphos methyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Pirimiphos methyl Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Pirimiphos methyl</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 349:2015/BVTV
392.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Polyoxin B <i>Pesticide containing Polyoxin B</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Polyoxin B Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Polyoxin B</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 541:2016/BVTV
393.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Polyoxin complex <i>Pesticide containing Polyoxin complex</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Polyoxin complex Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Polyoxin complex</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 677:2023/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
394.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Prallethrin <i>Pesticide containing Prallethrin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Prallethrin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Prallethrin</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	PTN 69-CL (2018)
395.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Pretilachlor <i>Pesticide containing Pretilachlor</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Pretilachlor Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Pretilachlor</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 8144: 2009
396.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Prochloraz <i>Pesticide containing Prochloraz</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Prochloraz Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Prochloraz</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.01%	TCCS 45:2023/BVTV
397.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Procymidone <i>Pesticide containing Procymidone</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Procymidone Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Procymidone</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 524:2016/BVTV
398.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Profenofos <i>Pesticide containing Profenofos</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Profenofos Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Profenofos</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 10987:2016
399.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Prohexadione-calcium <i>Pesticide containing Prohexadione-calcium</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Prohexadione-calcium Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Prohexadione-calcium</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 832:2023/BVTV
400.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Prometryn <i>Pesticide containing Prometryn</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Prometryn Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Prometryn</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.01%	TCCS 796:2022/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
401.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Propamocarb.HCl <i>Pesticide containing Propamocarb.HCl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Propamocarb Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Propamocarb Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 350:2023/BVTV
402.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Propanil <i>Pesticide containing Propanil</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Propanil Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Propanil Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 10162:2013
403.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Propaquizafop <i>Pesticide containing Propaquizafop</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Propaquizafop Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Propaquizafop Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 525:2016/BVTV
404.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Propargite <i>Pesticide containing Propargite</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Propargite Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Propargite Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 9479:2012
405.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Propiconazole <i>Pesticide containing Propiconazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Propiconazole Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Propiconazole Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 11733:2016
406.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Propineb <i>Pesticide containing Propineb</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Propineb Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Propineb Titrimetric method</i>	0.1%	TCVN 9480:2012
407.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Propisochlor <i>Pesticide containing Propisochlor</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Propisochlor Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Propisochlor Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 8385:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
408.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Propoxur <i>Pesticide containing Propoxur</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Propoxur Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Propoxur</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 351:2015/BVTV
409.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Propyrisulfuron <i>Pesticide containing Propyrisulfuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Propyrisulfuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Propyrisulfuron</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 526:2016/BVTV
410.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Prothioconazole <i>Pesticide containing Prothioconazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Prothioconazole Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Prothioconazole</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 730: 2018/BVTV
411.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Pymetrozine <i>Pesticide containing Pymetrozine</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Pymetrozine Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Pymetrozine</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 13:2010/BVTV
412.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Pyraclofos <i>Pesticide containing Pyraclofos</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Pyraclofos Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Pyraclofos</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 210:2014/BVTV
413.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Pyraclostrobin <i>Pesticide containing Pyraclostrobin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Pyraclostrobin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Pyraclostrobin</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 44:2012/BVTV
414.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Pyrazosulfuron ethyl <i>Pesticide containing Pyrazosulfuron ethyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Pyrazosulfuron ethyl Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Pyrazosulfuron ethyl</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 32:2023/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
415.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Pyrethrins <i>Pesticide containing Pyrethrins</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Pyrethrins Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Pyrethrins</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 527:2016/BVTV
416.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Pyribenzoxim <i>Pesticide containing Pyribenzoxim</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Pyribenzoxim Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Pyribenzoxim</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC 03/CL: 2006
417.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Pyridaben <i>Pesticide containing Pyridaben</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Pyridaben Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Pyridaben</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC 02/2003-CL
418.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Pyridalyl <i>Pesticide containing Pyridalyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Pyridalyl Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Pyridalyl</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 449:2016/BVTV
419.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Pyridaphenthion <i>Pesticide containing Pyridaphenthion</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Pyridaphenthion Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Pyridaphenthion</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 695:2018/BVTV
420.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Pyrimethanil <i>Pesticide containing Pyrimethanil</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Pyrimethanil Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Pyrimethanil</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 528:2016/BVTV
421.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Pyriproxyfen <i>Pesticide containing Pyriproxyfen</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Pyriproxyfen Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Pyriproxyfen</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCVN 12706:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 16%

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
422.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Quaternary amonium salts <i>Pesticide containing Quaternary amonium salts</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Quaternary amonium salts Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Quaternary amonium salts Titrimetric method</i>	1%	TCCS 222:2014/BVTV
423.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Quinalphos <i>Pesticide containing Quinalphos</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Quinalphos Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Quinalphos Gas chromatography method</i>	0.1%	TC 01/2003-CL
424.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Quinclorac <i>Pesticide containing Quinclorac</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Quinclorac Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Quinclorac Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCVN 10981:2016
425.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Quizalofop-P-ethyl <i>Pesticide containing Quizalofop-P-ethyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Quizalofop-P-ethyl Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Quizalofop-P-ethyl Gas chromatography method</i>	0.1%	TC: 07/2003-CL
426.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Rotenone <i>Pesticide containing Rotenone</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Rotenone Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Rotenone Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 06/CL:2008
427.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa S,S-TEPP <i>Pesticide containing S,S-TEPP</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất S,S-TEPP Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient S,S-TEPP Gas chromatography method</i>	3 mg/kg	WHO/SIT/9.R7
428.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Saflufenacil <i>Pesticide containing Saflufenacil</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Saflufenacil Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Saflufenacil Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 814:2022/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
429.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Bismethiazol (saikuzuo, MBAMT) <i>Pesticide containing Bismethiazol (saikuzuo, MBAMT)</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Bismethiazol (saikuzuo, MBAMT) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Bismethiazol (saikuzuo, MBAMT) Titrimetric method</i>	0.1%	TCCS 37:2012/BVTV
430.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Saisentong <i>Pesticide containing Saisentong</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Saisentong Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Saisentong Titrimetric method</i>	1%	TCCS 539:2016/BVTV
431.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Salicylic acid <i>Pesticide containing Salicylic acid</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Salicylic acid Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Salicylic acid Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 354:2015/BVTV
432.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Sethoxydim <i>Pesticide containing Sethoxydim</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Sethoxydim Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Sethoxydim Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 211:2014/BVTV
433.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Silafluofen <i>Pesticide containing Silafluofen</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Silafluofen Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Silafluofen Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 356:2015/BVTV
434.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Simazin <i>Pesticide containing Simazin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Simazine Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Simazine Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 212:2014/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
435.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa S-Metholachlor <i>Pesticide containing S-Metholachlor</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất S-Metholachlor Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient S-Metholachlor</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC 10/CL: 2005
436.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Sodium-2,4-dinitrophenolate <i>Pesticide containing Sodium-2,4-dinitrophenolate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Sodium-2,4-dinitrophenolate Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Sodium-2,4-dinitrophenolate</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 358:2015/BVTV
437.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Sodium-5-Nitroguaiacolate <i>Pesticide containing Sodium-5-Nitroguaiacolate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Sodium-5-Nitroguaiacolate Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Sodium-5-Nitroguaiacolate</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 359:2015/BVTV
438.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Sodium-O-Nitrophenolate <i>Pesticide containing Sodium-O-Nitrophenolate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Sodium-O-Nitrophenolate Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Sodium-O-Nitrophenolate</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 360:2015/BVTV
439.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Sodium-P-Nitrophenolate <i>Pesticide containing Sodium-P-Nitrophenolate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Sodium-P-Nitrophenolate Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Sodium-P-Nitrophenolate</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 361:2015/BVTV
440.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Spinetoram <i>Pesticide containing Spinetoram</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Spinetoram Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Spinetoram</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 362:2015/BVTV
441.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Spinosad <i>Pesticide containing Spinosad</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Spinosad Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Spinosad</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC 02/CL: 2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
442.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Spirodiclofen <i>Pesticide containing Spirodiclofen</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Spirodiclofen Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Spirodiclofen Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 700:2018/BVTV
443.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Spiromesifen <i>Pesticide containing Spiromesifen</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Spiromesifen Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Spiromesifen Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 529:2016/BVTV
444.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Spirotetramate <i>Pesticide containing Spirotetramate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Spirotetramate Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Spirotetramate Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 363:2015/BVTV
445.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Streptomycin sulfate <i>Pesticide containing Streptomycin sulfate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Streptomycin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Streptomycin Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 437:2023/BVTV
446.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Sulcotrione <i>Pesticide containing Sulcotrione</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Sulcotrione Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Sulcotrione Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 436:2015/BVTV
447.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Sulfentrazon <i>Pesticide containing Sulfentrazon</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Sulfentrazon Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Sulfentrazon Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 800:2022/BVTV
448.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Sulfotep <i>Pesticide containing Sulfotep</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Sulfotep Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Sulfotep Gas chromatography method</i>	3 mg/kg	DAS-AM-01-058

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
449.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Sulfoxaflor <i>Pesticide containing Sulfoxaflor</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Sulfoxaflor Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Sulfoxaflor</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 364:2015/BVTV
450.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Sulfur (lưu huỳnh) <i>Pesticide containing Sulfur</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Sulfur (lưu huỳnh) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Sulfur</i> <i>Titrimetric method</i>	1%	TCVN 8984:2011
451.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Tebuconazole <i>Pesticide containing Tebuconazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Tebuconazole Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Tebuconazole</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCVN 9482:2012
452.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Tebufenozide <i>Pesticide containing Tebufenozide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Tebufenozide Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Tebufenozide</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 213:2014/BVTV
453.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Tebufenpyrad <i>Pesticide containing Tebufenpyrad</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Tebufenpyrad Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Tebufenpyrad</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 530:2016/BVTV
454.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Tebuthiuron <i>Pesticide containing Tebuthiuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Tebuthiuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Tebuthiuron</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 365:2015/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
455.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Tecloftalam <i>Pesticide containing Tecloftalam</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Tecloftalam Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Tecloftalam</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC 07/CL: 2005
456.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Temephos <i>Pesticide containing Temephos</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Temephos Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Temephos</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	PTN 80-CL (2018)
457.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Terbufos <i>Pesticide containing Terbufos</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Terbufos Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Terbufos</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 534:2016/BVTV
458.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Terbutylazine <i>Pesticide containing Terbutylazine</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Terbutylazine Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Terbutylazine</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 694:2018/BVTV
459.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Tetraconazole <i>Pesticide containing Tetraconazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Tetraconazole Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Tetraconazole</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC 06/CL: 2005
460.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Tetramethrin <i>Pesticide containing Tetramethrin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Tetramethrin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Tetramethrin</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 648:2017/BVTV
461.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Tetramycin <i>Pesticide containing Tetramycin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Tetramycin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Tetramycin</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 221:2014/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
462.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Tetraniliprole <i>Pesticide containing Tetraniliprole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Tetraniliprole Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Tetraniliprole</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 779:2021/BVTV
463.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Thiachloprid <i>Pesticide containing Thiachloprid</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Thiachloprid Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Thiachloprid</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 05:2009/BVTV
464.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Thiamethoxam <i>Pesticide containing Thiamethoxam</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Thiamethoxam Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Thiamethoxam</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 67:2013/BVTV
465.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Thidiazuron <i>Pesticide containing Thidiazuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Thidiazuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Thidiazuron</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 801:2022/BVTV
466.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Thiencarbazone-methyl <i>Pesticide containing Thiencarbazone-methyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Thiencarbazone-methyl Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Thiencarbazone-methyl</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 818:2022/BVTV
467.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Thiifluzamide <i>Pesticide containing Thiifluzamide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Thiifluzamide Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Thiifluzamide</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 366:2015/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
468.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Thiobencarb (benthiocarb) <i>Pesticide containing Thiobencarb (benthiocarb)</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Thiobencarb (benthiocarb) Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Thiobencarb (benthiocarb) Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 226:2014/BVTV
469.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Thiodiazole copper <i>Pesticide containing Thiodiazole copper</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Thiodiazole copper Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Thiodiazole copper Titrimetric method</i>	0.1%	TC 05/CL:2008
470.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Thiodiazole Zinc <i>Pesticide containing Thiodiazole Zinc</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Thiodiazole Zinc Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Thiodiazole Zinc Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 651:2017/BVTV
471.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Thiodicarb <i>Pesticide containing Thiodicarb</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Thiodicarb Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Thiodicarb Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 367:2015/BVTV
472.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Thiophanate methyl <i>Pesticide containing Thiophanate methyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Thiophanate methyl Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Thiophanate methyl Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCVN 8751:2014
473.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Thiram <i>Pesticide containing Thiram</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Thiram Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Thiram Titrimetric method</i>	1%	TCVN 13262-1:2020
474.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Tolfenpyrad <i>Pesticide containing Tolfenpyrad</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Tolfenpyrad Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Tolfenpyrad Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 698:2018/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
475.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Topramezone Pesticide containing Topramezone	Xác định hàm lượng hoạt chất Topramezone Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Topramezone Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 531:2016/BVTV
476.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Tralomethrin Pesticide containing Tralomethrin	Xác định hàm lượng hoạt chất Tralomethrin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Tralomethrin Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC 99/99-CL
477.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Transfluthrin Pesticide containing Transfluthrin	Xác định hàm lượng hoạt chất Transfluthrin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Transfluthrin Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 368:2015/BVTV
478.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Triadimefon Pesticide containing Triadimefon	Xác định hàm lượng hoạt chất Triadimefon Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Triadimefon Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 214:2014/BVTV
479.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Triadimenol Pesticide containing Triadimenol	Xác định hàm lượng hoạt chất Triadimenol Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Triadimenol Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 220:2014/BVTV
480.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Triafamone Pesticide containing Triafamone	Xác định hàm lượng hoạt chất Triafamone Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Triafamone Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 733:2018/BVTV
481.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Triameem Pesticide containing Triameem	Xác định hàm lượng hoạt chất Triameem Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Triameem Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCNB 24:2018/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
482.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Triasulfuron <i>Pesticide containing Triasulfuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Triasulfuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Triasulfuron</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC: 02/2001-CL
483.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Triazophos <i>Pesticide containing Triazophos</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Triazophos Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Triazophos</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 215:2014/BVTV
484.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Trichlorfon-Chlorophos <i>Pesticide containing Trichlorfon-Chlorophos</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Trichlorfon-Chlorophos Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Trichlorfon-Chlorophos</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 15:2017/BVTV
485.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Triclopyr-butoxy-ethyl-este <i>Pesticide containing Triclopyr-butoxy-ethyl-este</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Triclopyr-butoxy-ethyl-este Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Triclopyr-butoxy-ethyl-este</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 369:2015/BVTV
486.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Tricyclazole <i>Pesticide containing Tricyclazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Tricyclazole Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Tricyclazole</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TC 08/2002-CL
487.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Tridemorph <i>Pesticide containing Tridemorph</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Tridemorph Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Tridemorph</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 649:2017/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
488.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Triflorine <i>Pesticide containing Triflorine</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Triflorine Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Triflorine</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 370:2015/BVTV
489.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Trifloxystrobin <i>Pesticide containing Trifloxystrobin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Trifloxystrobin Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Trifloxystrobin</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TC 02/CL:2008
490.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Trifloxysulfuron sodium <i>Pesticide containing Trifloxysulfuron sodium</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Trifloxysulfuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Trifloxysulfuron</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 348:2023/BVTV
491.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Triflumezopyrim <i>Pesticide containing Triflumezopyrim</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Triflumezopyrim Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Triflumezopyrim</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 734:2018/BVTV
492.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Triflumizole <i>Pesticide containing Triflumizole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Triflumizole Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Triflumizole</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 532:2016/BVTV
493.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Triflumuron <i>Pesticide containing Triflumuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Triflumuron Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Triflumuron</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 817:2022/BVTV
494.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Trifluralin <i>Pesticide containing Trifluralin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Trifluralin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Trifluralin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 216:2014/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
495.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Trinexapac Ethyl <i>Pesticide containing Trinexapac Ethyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Trinexapac Ethyl Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Trinexapac Ethyl Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 540:2016/BVTV
496.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Triptolide <i>Pesticide containing Triptolide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Triptolide Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Triptolide Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 787:2022/BVTV
497.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Uniconazole <i>Pesticide containing Uniconazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Uniconazole Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Uniconazole Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 533:2016/BVTV
498.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa (Validamycin A) <i>Pesticide containing Validamycin A</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Validamycin A Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Validamycin A Liquid chromatography method</i>	0.01%	TCCS 217:2023/BVTV
499.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Warfarin <i>Pesticide containing Warfarin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Warfarin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Warfarin Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 433:2015/BVTV
500.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Z-9-Tricosene <i>Pesticide containing Z-9-Tricosene</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Z-9-Tricosene Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of active ingredient Z-9-Tricosene Gas chromatography method</i>	0.1%	TCNB 26:2018/BVTV
501.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Zeatin <i>Pesticide containing Zeatin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Zeatin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Zeatin Liquid chromatography method</i>	2 mg/kg	TCVN 13262-4:2020

Handwritten signature

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
502.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Zeatin Reboside <i>Pesticide containing Zeatin Reboside</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Zeatin Reboside Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Zeatin Reboside</i> <i>Liquid chromatography method</i>	4.03 mg/kg	TCVN 13262-4:2020
503.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Zhongshenmycin <i>Pesticide containing Zhongshenmycin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Zhongshenmycin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Zhongshenmycin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0.1%	TCCS 735:2018/BVTV
504.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Zinc phosphide <i>Pesticide containing Zinc phosphide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Zinc phosphide Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Zinc phosphide</i> <i>Titrimetric method</i>	1%	TCCS 371:2015/BVTV
505.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Zinc sulfate <i>Pesticide containing Zinc sulfate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Zinc sulfate Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Zinc sulfate</i> <i>Titrimetric method</i>	1%	TCVN 13262-9:2022
506.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Zineb <i>Pesticide containing Zineb</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Zineb Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Zineb</i> <i>Titrimetric method</i>	1%	TCVN 9478:2012
507.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Ziram <i>Pesticide containing Ziram</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Ziram Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Ziram</i> <i>Titrimetric method</i>	1%	TCCS 373:2015/BVTV
508.	Phân bón dạng khoáng và hữu cơ <i>Mineral and organic fertilizers</i>	Xác định Nito tổng số Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Total Nitrogen</i> <i>Titration method</i>	1 g/kg	TCVN 8557:2010



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
509.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định Carbon hữu cơ tổng số Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Total Organic Carbon Titration method</i>	0.01%	TCVN 9294:2012
510.	Phân lân nung chảy <i>Fused phosphate fertilizer</i>	Xác định cỡ hạt <i>Determination of the particle size</i>		TCVN 1078:2018
511.	Phân bón dạng rắn <i>Solid fertilizer</i>	Xác định độ ẩm phân bón dạng rắn Phương pháp trọng lượng <i>Determination of moisture content of solid fertilizers Gravimetric method</i>	0.1%	TCVN 9297:2012
512.	Phân bón diamoni phosphat (DAP) <i>Fertilizer diammonium phosphate (DAP)</i>	Xác định độ ẩm phân bón diamoni phosphat (DAP) Phương pháp trọng lượng <i>Determination of moisture in fertilizer diammonium phosphate (DAP) Gravimetric method</i>	0.1%	TCVN 8856:2018
513.	Phân bón Ure <i>Urea fertilizer</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp trọng lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>	0.1%	TCVN 2620:2014
514.	Phân bón hỗn hợp NPK <i>NPK mixed fertilizer</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp trọng lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>	0.1%	TCVN 5815:2018
515.	Phân bón dạng rắn <i>Solid fertilizer</i>	Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>		TCVN 13263-9:2020
516.	Phân bón dạng lỏng <i>Liquid fertilizer</i>	Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>		TCVN 13263-9:2020
517.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Auxin tổng số Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of total Auxin content Liquid chromatography method</i>	20 mg/kg	TCVN 13263-5:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
518.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Axit Humic, Axit Fulvic Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Humic acid, Fulvic acid content</i> <i>Titration method</i>	1%	TCVN 8561:2010
519.		Xác định axit tự do Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free acid content</i> <i>Titration method</i>		TCVN 9292:2012
520.	Phân bón dạng rắn <i>Solid fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Bo hòa tan trong axit Phương pháp UV-vis <i>Determination of acid - soluble boron content</i> <i>UV-VIS method</i>	60 mg/kg	TCVN 13263-8:2020
521.	Phân bón dạng lỏng <i>Liquid fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Bo hòa tan trong nước Phương pháp UV-vis <i>Determination of water-soluble boron content</i> <i>UV-VIS method</i>	60 mg/kg	TCVN 13263-7:2020
522.	Các loại phân bón có hàm lượng Ca không lớn hơn 5% <i>Fertilizers with a Ca content of not more than 5%</i>	Xác định hàm lượng Canxi (Ca) hoặc CaO Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of available Calcium (Ca) or CaO</i> <i>Flame Photometer method</i>		TCVN 9284:2018
523.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng clorua hòa tan Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of dissolved chloride content</i> <i>Titration method</i>	1%	TCVN 8558:2010
524.		Xác định hàm lượng cytokinin benzylaminopurine Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient cytokinin benzylaminopurine</i> <i>Liquid chromatography method</i>	12.6 mg/kg	TCNB 08:2021/PB

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
525.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Cytokinin kinetin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Cytokinin kinetin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	12.8 mg/kg	TCNB 07:2021/PB
526.		Xác định hàm lượng Cytokinin tổng số Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Cytokinin tổng số</i> <i>Liquid chromatography method</i>	20 mg/kg	TCNB 09: 2021/PB
527.		Xác định hàm lượng Cytokinin zeatin Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Cytokinin zeatin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	10 mg/kg	TCNB 05:2021/PB
528.		Xác định hàm lượng Cytokinin zeatin riboside Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Cytokinin zeatin riboside</i> <i>Liquid chromatography method</i>	20.2 mg/kg	TCNB 06:2021/PB
529.		Xác định hàm lượng Ethephon Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Ethephon</i> <i>Liquid chromatography method</i>	500 mg/kg	TCNB 02:2018/PB
530.		Xác định hàm lượng Giberellin A3 Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Giberellin A3</i> <i>Liquid chromatography method</i>	3.2 mg/kg	TCVN 13263-6:2020
531.		Xác định hàm lượng Giberellin A4 Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Giberellin A4</i> <i>Liquid chromatography method</i>	2 mg/kg	TCVN 13263-6:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
532.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Gibberellin A7 Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Gibberellin A7</i> <i>Liquid chromatography method</i>	2.6 mg/kg	TCVN 13263-6:2020
533.		Xác định hàm lượng indole-3-axetic acid (IAA) Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient indole-3-axetic acid (IAA)</i> <i>Liquid chromatography method</i>	10 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
534.		Xác định hàm lượng indole-3-carboxylic acid (ICA) Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient indole-3-carboxylic acid (ICA)</i> <i>Liquid chromatography method</i>	5 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
535.		Xác định hàm lượng indole-3-propionic acid (IPA) Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient indole-3-propionic acid (IPA)</i> <i>Liquid chromatography method</i>	10 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
536.		Xác định hàm lượng K ₂ O hữu hiệu Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of available Potassium (K₂O) content</i> <i>Flame Photometer Method</i>	0,1%	TCVN 8560:2018
537.		Xác định hàm lượng N-(n-butyl) thiophosphoric triamide (NBPT) Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient N-(n-butyl) thiophosphoric triamide (NBPT)</i> <i>Liquid chromatography method</i>	17 mg/kg	TCCS 754: 2019/BVTV
538.		Xác định hàm lượng Naphthalene axetic acid (NAA) Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Naphthalene axetic acid (NAA)</i> <i>Liquid chromatography method</i>	20 mg/kg	TCVN 13263-5:2020

Handwritten signature

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
539.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Naphthoxy axetic acid (NOA) Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Naphthoxy axetic acid (NOA)</i> <i>Liquid chromatography method</i>	20 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
540.		Xác định hàm lượng NBA Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient NBA</i> <i>Liquid chromatography method</i>	20 mg/kg	TCNB 05:2018/PB
541.		Xác định hàm lượng Nitrobenzen Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of Nitrobenzen content</i> <i>Gas chromatography method</i>	0.1%	TCCS 753:2019/BVTV
542.	Các loại phân bón trừ các loại phân bón hỗn hợp, phân lân nung chảy, phân supephosphat <i>Fertilizers except for mixed fertilizers, fused phosphate fertilizers, superphosphate fertilizers</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp UV-vis <i>Determination of available Phosphorus pentoxide content</i> <i>UV-VIS Method</i>	0.1%	TCVN 8559:2010
543.	Phân lân nung chảy <i>Fused phosphate fertilizer</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp UV-vis <i>Determination of available Phosphorus pentoxide content</i> <i>UV-VIS Method</i>	0.3%	TCVN 1078:2018
544.	Phân supe phosphat đơn <i>Single Super Phosphate Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp UV-vis <i>Determination of available Phosphorus pentoxide content</i> <i>UV-VIS Method</i>	0.3%	TCVN 4440:2018
545.	Phân bón hỗn hợp NPK <i>NPK mixed Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp UV-vis <i>Determination of available Phosphorus pentoxide content</i> <i>UV-VIS Method</i>	0.3%	TCVN 5815:2018
546.	Phân DAP <i>DAP Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp UV-vis <i>Determination of available Phosphorus pentoxide content</i> <i>UV-VIS Method</i>	0.3%	TCVN 8856:2018

Handwritten signature

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
547.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp UV-vis <i>Determination of available Phosphorus pentoxide content</i> <i>UV-VIS Method</i>	0,3%	TCVN 10678:2015
548.		Xác định hàm lượng S <i>Determination of Sulfur content</i>	0,1%	TCVN 9296:2012
549.		Xác định hàm lượng Sodium-5-Nitroguaiacolate Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Sodium-5-Nitroguaiacolate content</i> <i>Liquid chromatography method</i>	10 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
550.		Xác định hàm lượng Sodium-O-Nitrophenolate Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Sodium-O-Nitrophenolate</i> <i>Liquid chromatography method</i>	10 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
551.		Xác định hàm lượng Sodium-P-Nitrophenolate Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Sodium-P-Nitrophenolate content</i> <i>Liquid chromatography method</i>	20 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
552.		Xác định hàm lượng Thiourea Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Thiourea content</i> <i>Liquid chromatography method</i>	0,1%	TCCS 739:2019/BVTV
553.		Xác định hàm lượng Vitamin A Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Vitamin A content</i> <i>Liquid chromatography method</i>	15,5 mg/kg	TCVN 13263-1:2020
554.		Xác định hàm lượng Vitamin B1 Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Vitamin B1 content</i> <i>Liquid chromatography method</i>	50 mg/kg	TCVN 13263-2:2020

Handwritten signature

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
555.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B2 Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Vitamin B2 content</i> <i>Liquid chromatography method</i>	10 mg/kg	TCVN 13263-2:2020
556.		Xác định hàm lượng Vitamin B3 Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Vitamin B3</i> <i>Liquid chromatography method</i>	LOQ 25 mg/kg	TCVN 13263-2:2020
557.		Xác định hàm lượng Vitamin B5 Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Vitamin B5</i> <i>Liquid chromatography method</i>	LOQ 25 mg/kg	TCVN 13263-2:2020
558.		Xác định hàm lượng Vitamin B6 Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Vitamin B6 content</i> <i>Liquid chromatography method</i>	25 mg/kg	TCVN 13263-2:2020
559.		Xác định hàm lượng Vitamin B9 Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Vitamin B9 content</i> <i>Liquid chromatography method</i>	10 mg/kg	TCVN 13263-2:2020
560.		Xác định hàm lượng Vitamin B12 Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Vitamin B12 content</i> <i>Liquid chromatography method</i>	25 mg/kg	TCVN 13263-2:2020
561.		Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Vitamin C content</i> <i>Liquid chromatography method</i>	25 mg/kg	TCVN 13263-3:2020
562.		Xác định hàm lượng Vitamin E Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient Vitamin E</i> <i>Liquid chromatography method</i>	11 mg/kg	TCVN 13263-4:2020
563.		Xác định hàm lượng Vitamin B tổng số Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Total Vitamin B content</i> <i>Liquid chromatography method</i>	50 mg/kg	TCVN 13263-2:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
564.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng indole-3-butyric acid (IBA) Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of active ingredient indole-3-butyric acid (IBA)</i> <i>Liquid chromatography method</i>	10 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
565.		Xác định hàm lượng Giberellin tổng số Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determine the total amount of Giberellin</i> <i>Liquid chromatography method</i>	3.2 mg/kg	TCVN 13263-6:2020
566.	Phân bón hỗn hợp NPK <i>NPK mixed fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Nito tổng số Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total nitrogen content</i> <i>Titration method</i>	0,1%	TCVN 5815:2018
567.	Phân bón dạng nitrat <i>Nitrate fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Nito tổng số Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total nitrogen content</i> <i>Titration method</i>	0,1%	TCVN 10682:2015
568.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định tỷ lệ C/N Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of ratio C/N</i> <i>Titration method</i>		C: TCVN 9294:2012 N: TCVN 8557:2010
569.	Phân bón dạng lỏng <i>Liquid fertilizer</i>	Xác định tỷ trọng Phương pháp trọng lượng <i>Determination of density</i> <i>Gravimetric method</i>		TCVN 13263-10:2020
570.	Nông sản có nguồn gốc thực vật <i>Agricultural product of plant origin</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục I) Phương pháp LC và GC <i>Determination of pesticide residue (Appendix I)</i> <i>LC and GC Method</i>	0.01 mg/kg (mẫu tươi/ <i>fresh samples</i>), 0.02 mg/kg (mẫu khô/ <i>dried samples</i>) mỗi chất/each compound	TCVN 12848:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
571.	Nông sản có nguồn gốc thực vật <i>Agricultural product of plant origin</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục 2) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of pesticide residue (Appendix 2)</i> <i>LC/MS/MS Method</i>	0.01 mg/kg (mẫu tươi/ <i>fresh samples</i>), 0.02 mg/kg (mẫu khô/ <i>dried samples</i>) mỗi chất/ <i>each compound</i>	TCCS 773:2020/BVTV
572.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Axit phosphonic Diquat Glufosinate Glyphosate Kasugamycin Paraquat Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of pesticide residue LC/MS/MS method</i> <i>Axit phosphonic</i> <i>Diquat</i> <i>Glufosinate</i> <i>Glyphosate</i> <i>Kasugamycin</i> <i>Paraquat</i>	0.05 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	TCVN 13270:2021
573.	Gạo, hạt hồ tiêu <i>Rices, peppers</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Cartap Nereistoxin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of pesticide residue LC/MS/MS method</i> <i>Cartap</i> <i>Nereistoxin</i>	0.01 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	TCVN 13269:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
574.	Nông sản có nguồn gốc thực vật <i>Agricultural product of plant origin</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Anacardic acid Azinphos Ethyl Benthiavalicarb-isopropyl Fenclorim Flumetralin Nicotine Petroleum oil Phorate Polyoxin complex Zinc thiazole Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of pesticide residue LC/MS/MS method</i> <i>Anacardic acid</i> <i>Azinphos Ethyl</i> <i>Benthiavalicarb-isopropyl</i> <i>Fenclorim</i> <i>Flumetralin</i> <i>Nicotine</i> <i>Petroleum oil</i> <i>Phorate</i> <i>Polyoxin complex</i> <i>Zinc thiazole</i>	0.01 mg/kg (mẫu tươi/ <i>fresh samples</i>), 0.02 mg/kg (mẫu khô/ <i>dried samples</i>) mỗi chất/each compound	TCNB 09:2020/BVTV
575.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Abamectin B2 Benthiavalicarb Cyclaniliprole Cyflufenamide Emamectin B2 Fipronil Haloxypop-R-Methyl Tetramethrin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of pesticide residue LC/MS/MS method</i> <i>Abamectin B2</i> <i>Benthiavalicarb</i> <i>Cyclaniliprole</i> <i>Cyflufenamide</i> <i>Emamectin B2</i> <i>Fipronil</i> <i>Haloxypop-R-Methyl</i> <i>Tetramethrin</i>	0.01 mg/kg (mẫu tươi/ <i>fresh samples</i>), 0.02 mg/kg (mẫu khô/ <i>dried samples</i>) mỗi chất/each compound	TCNB 01:2019/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
576.	Nông sản có nguồn gốc thực vật <i>Agricultural product of plant origin</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Benfuracarb Carbosulfan Ditalimfos Thiodicarb Thiophanate Methyl <i>Determination of pesticide residue Benfuracarb Carbosulfan Ditalimfos Thiodicarb Thiophanate Methyl</i>	0.01 mg/kg (mẫu tươi/ <i>fresh samples</i>), 0.02 mg/kg (mẫu khô/ <i>dried samples</i>) mỗi chất/each compound	TCCS 431:2016/BVTV
577.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Fufenozide Mefentrifluconazole Yizuomanjing Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of pesticide residue LC/MS/MS method Fufenozide Mefentrifluconazole Yizuomanjing</i>	0.01 mg/kg (mẫu tươi/ <i>fresh samples</i>), 0.02 mg/kg (mẫu khô/ <i>dried samples</i>) mỗi chất/each compound	TCNB 04:2021/DL
578.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật 2,4,5-T Analycarb Fosetyl –Aluminium Metominostrobin Oxathiapiprolin Oxytetracycline Pirimiphos Methyl Tecloftalam Thifluzamide Triforine Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of pesticide residue LC/MS/MS method 2,4,5-T Analycarb Fosetyl –Aluminium Metominostrobin Oxathiapiprolin Oxytetracycline Pirimiphos Methyl Tecloftalam Thifluzamide Triforine</i>	0.01 mg/kg mỗi chất/each compound	TCCS 246:2015/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
579.	Nông sản có nguồn gốc thực vật <i>Agricultural product of plant origin</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Beta Endosulfan Heptachlor Epoxide Iprofenfos Lindan Methyl Parathion Pretilachlor Phương pháp GC <i>Determination of pesticide residue GC method</i> Beta Endosulfan Heptachlor Epoxide Iprofenfos Lindan Methyl Parathion Pretilachlor	0.02 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	TCCS 248:2015/BVTV
580.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật p,p'- DDE Phương pháp GC <i>Determination of p,p'- DDE pesticide residue GC Method</i>	0.02 mg/kg	TCCS 250:2015/BVTV
581.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Bifenazate, Cyhalodiamide Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Bifenazate, Cyhalodiamide pesticide residue LC/MS/MS Method</i>	0.01 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	TCCS 751:2019/BVTV
582.		Xác định dư lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) residue LC/MS/MS Method</i>	0.001 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	TCCS 752: 2019/BVTV
583.	Rau, quả <i>Vegetables, Fruits</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Bismethiazol Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Bismethiazol pesticide residue LC/MS/MS method</i>	0.01 mg/kg	TCCS 60:2013/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
584.	Rau, quả <i>Vegetables, Fruits</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Bistrifluron Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Bistrifluron pesticide residue LC/MS/MS method</i>	0.005 mg/kg	TCCS 61:2013/BVTV
585.	Nông sản có nguồn gốc thực vật <i>Agricultural product of plant origin</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Brassinolide Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Brassinolide pesticide residue LC/MS/MS method</i>	0.01 mg/kg	TCCS 256:2015/BVTV
586.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật CS2 Phương pháp GC <i>Determination of CS2 pesticide residue GC method</i>	0.05 mg/kg	TCCS 230:2014/BVTV
587.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Cyromazin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Cyromazin pesticide residue LC/MS/MS method</i>	0.01 mg/kg (mẫu tươi/ <i>fresh samples</i>), 0.02 mg/kg (mẫu khô/ <i>dried samples</i>)	TCCS 427:2015/BVTV
588.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Fenbutatin Oxide Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Fenbutatin Oxide pesticide residue LC/MS/MS method</i>	0.02 mg/kg	TCCS 266:2015/BVTV
589.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Flubendiamide Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Flubendiamide pesticide residue LC/MS/MS method</i>	0.01 mg/kg (mẫu tươi/ <i>fresh samples</i>), 0.02 mg/kg (mẫu khô/ <i>dried samples</i>)	TCCS 150:2014/BVTV
590.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Oxolinic Acid Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Oxolinic Acid pesticide residue LC/MS/MS Method</i>	0.01 mg/kg	TCCS 257:2015/BVTV (Reference EN 12562:2018)

VÀ CỐ
HỒN
NHÃ
LỢN
GIA
CHẤT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
591.	Nông sản có nguồn gốc thực vật <i>Agricultural product of plant origin</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phosphorous Acid Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Phosphorous Acid pesticide residue LC/MS/MS Method</i>	0.01 mg/kg	TCCS 258:2015/BVTV
592.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Salicylic Acid Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Salicylic Acid pesticide residue LC/MS/MS Method</i>	0.01 mg/kg	TCCS 261:2015/BVTV
593.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Sulfur Phương pháp LC <i>Determination of Sulfur pesticide residue LC Method</i>	0.05 mg/kg	TCCS 252:2015/BVTV
594.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục 3) Phương pháp LC và GC <i>Determination of pesticide residue (Appendix 3) LC and GC method</i>	0.01 mg/kg (mẫu tươi/ <i>fresh samples</i>), 0.02 mg/kg (mẫu khô/ <i>dried samples</i>) mỗi chất/each compound	TCVN 12848:2020
595.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục 4) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of pesticide residue (Appendix 4) LC/MS/MS Method</i>	0.01 mg/kg (mẫu tươi/ <i>resh samples</i>), 0.02 mg/kg (mẫu khô/ <i>dried samples</i>) mỗi chất/each compound	TCCS 827:2022/BVTV
596.	Rau, quả <i>Vegetables, Fruits</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Abamectin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Abamectin pesticide residue LC/MS/MS Method</i>	0.01 mg/kg	TCVN 9018:2011
597.	Nông sản có nguồn gốc thực vật <i>Agricultural product of plant origin</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Chlorothalonil Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Chlorothalonil pesticide residue LC/MS/MS Method</i>	0.01 mg/kg	TCVN 8318:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
598.	Nông sản có nguồn gốc thực vật <i>Agricultural product of plant origin</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Diafenthiuron Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Diafenthiuron pesticide residue LC/MS/MS Method</i>	0.01 mg/kg (mẫu tươi/ <i>fresh samples</i>), 0.02 mg/kg (mẫu khô/ <i>dried samples</i>)	TCCS 431:2016/BVTV

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia
- TCCS, TC.: tiêu chuẩn do Cục bảo vệ thực vật ban hành/ *Standard issued by Plant Protection Department*
- PTN, TCNB.: phương pháp phát triển bởi PTN/ *laboratory developed method*
- DAS-AM-01-058: phương pháp phát triển bởi Dow AgroSciences/ *Standard issued by Dow AgroSciences*
- CIPAC: Collaborative International Pesticides Analytical Council
- Trường hợp Trung tâm kiểm định và khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phía Bắc cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm kiểm định và khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phía Bắc phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *If It is mandatory for Northern Pesticide Control and Testing Centre (NPCTC) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

Phụ lục 1/ Appendix 1: Danh sách các hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật/ List of pesticides

TT/No.	Hoạt chất/Items	TT/No.	Hoạt chất/Items
1	Acephate	39	Clofentezine
2	Acetamiprid	40	Clomazone
3	Acetochlor	41	Clothianidin
4	Alachlor	42	Cyantraniliprole
5	Aldicarb	43	Cyazofamid
6	Aldicarb sulfone	44	Cyflumetofen
7	Aldicarb sulfoxide	45	Cyfluthrin
8	Aldrin	46	Cymoxanil
9	Ametoctradin	47	Cypermethrin
10	Ametryn	48	Cyproconazole
11	Amisulbrom	49	Cyprodinil
12	Amitraz	50	Deltamethrin
13	Anilofos	51	Diazinon
14	Atrazine	52	Dichlorvos
15	Azadirachtin	53	Dicofol
16	Azinphos – methyl	54	Dieldrin
17	Azoxystrobin	55	Difenoconazole
18	Benalaxyl	56	Disulfoton
19	Bensulfuron Methyl	57	Diuron
20	Bifenthrin	58	Edifenphos
21	Boscalid	59	Emamectin benzoate
22	Bromoxynil	60	Endosulfan alpha
23	Bromuconazole	61	Endosulfan beta
24	Bupirimate	62	Endosulfan sulphate
25	Buprofezin	63	Endrin
26	Captan	64	Epoconazole
27	Carbaryl	65	Ethaboxam
28	Carbendazim	66	Ethion
29	Carbofuran	67	Ethiprole
30	Carboxin	68	Ethoprophos
31	Chlorantraniliprole	69	Etofenprox
32	Chlordane	70	Etobenzoxazole
33	Chlorfenapyr	71	Famoxadone
34	Chlorfluazuron	72	
35	Chlorpropham	73	
36	Chlorpyrifos Ethyl	74	
37	Chlorpyrifos-M	75	
38	Chromafenozide	76	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 168

TT/No.	Hoạt chất/Items	TT/No.	Hoạt chất/Items
77	Fenamidone	115	Matrine
78	Fenamiphos	116	Metaflumizone
79	Fenbuconazole	117	Metaxyl
80	Fenitrothion	118	Metazosulfuron
81	Fenobucarb	119	Metconazole
82	Fenoxanil	120	Methamidophos
83	Fenpropathrin	121	Methidathion
84	Fenpyproximate	122	Methomyl
85	Fluazifop-P	123	Methoxyfenozide
86	Fludioxonil	124	Metolachlor (S-)
87	Fluopicolide	125	Metribuzin
88	Fluopyram	126	Monocrotophos
89	Fluoxastrobin	127	Myclobutanil
90	Flutriafol	128	Nitenpyram
91	Formetanate	129	Novaluron
92	Fosthiazate	130	o, p'-DDT
93	Haloxifop-P	131	o,p'-DDE
94	HCH- Alpha	132	Ormethoate
95	HCH- Beta	133	Oxadixyl
96	HCH- Gamma	134	Oxyfluorfen
97	Heptachlor	135	p, p'-DDT
98	Hexaconazole	136	p,p'-DDD
99	Hexythiazox	137	Paclobutrazol
100	Imazalil	138	Parathion-methyl
101	Imibenconazole	139	Penconazole
102	Imidacloprid	140	Pencycuron
103	Indaziflam	141	Pendimethalin
104	Indoxacarb	142	Permethrin
105	Ipconazole	143	Phenthoate
106	Iprobenfos	144	Phosalone
107	Iprodione	145	Picoxystrobin
108	Isoprocarb	146	Pirimicarb
109	Isoprothiolane	147	Prochloraz
110	Kresoxim Methyl	148	Procymidone
111	Lambda Cyhalothrin (Cyha)	149	Profenofos
112	Lufenuron	150	Propachlor
113	Malathion	151	Propamocarb hydrochloride
114	Mandipropamid	152	Propiconazole
TT/No.	Hoạt chất/Items	TT/No.	Hoạt chất/Items

Handwritten signature

DA HỌC V
 VĂN PH
 TÔNG
 HẤT L
 QUỐC
 80 LƯU

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

153	Propoxur	169	Tebuconazole
154	Pymetrozine	170	Tebufenozide
155	Pyraclostrobin	171	Tebufenpyrad
156	Pyridaben	172	Tetraconazole
157	Pyridalyl	173	Thiabendazole
158	Pyrimethanil	174	Thiacloprid
159	Quinalphos	175	Thiamethoxam
160	Quinclorac	176	Triadimefon
161	Rotenone	177	Triadimenol
162	Spinetoram	178	Triazophos
163	Spinosyn A	179	Trichlorfon
164	Spinosyn D	180	Tricyclazole
165	Spirodiclofen	181	Trifloxystrobin
166	Spiromesifen	182	Triflumizole
167	Spirotetramat	183	Trifluralin
168	Sulfoxaflor	184	Vinclozolin

Phụ lục 2/ Appendix 2: Danh sách các hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật/ List of pesticides

TT/No.	Hoạt chất/Items	TT/No.	Hoạt chất/Items
1	Afidoppyroben	11	Nicosulfuron
2	Bemystrobin	12	Penthiopyrad
3	Bentazone	13	Picabutraxox
4	Bromacil	14	Polyoxin B
5	Bromadiolone	15	Prothioconazole
6	Cyanamide	16	Pydiflumetofen
7	Flumorph	17	Terbufos
8	Hexaflumuron	18	Tetraniliprole
9	Methoxychlor	19	Thidiazuron
10	Naled	20	Tolfenpyrad

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 168

Phụ lục 3/ Appendix 3: Danh sách các hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật/ List of pesticides

TT/No.	Hoạt chất/Items	TT/No.	Hoạt chất/Items
1	2,4 D	21	Iprovalicarb
2	Avermectin B1a	22	Isoxathion
3	Bitertanol	23	Metaxyl M
4	Carbofuran, 3-hydroxy	24	Molinate
5	Cyhalofop butyl	25	Napropamide
6	Cyhalothrin (alpha,beta)	26	Oxadiazyl
7	Etridiazol	27	Oxadiazon
8	Fenthion	28	Pyrimicarb, desmethyl-
9	Fenvalerate	29	Propanil
10	Fipronil	30	Propaquizafop
11	Flonicamid	31	Propargite
12	Fluazifop-Butyl	32	Propisochlor
13	Fluazinam	33	Pyridaphenthion
14	Flucetosulfuron	34	Pyriproxyfen
15	Flufenoxuron	35	Spinosad
16	Fluquinconazole	36	Thiobencarb
17	Flusilazole	37	Triafamone
18	Flutolanil	38	Triasulfuron
19	HCH-Delta	39	Triflumuron
20	Hexachlorobenzene	40	Uniconazole

Phụ lục 4/ Appendix 4: Danh sách các hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật/ List of pesticides

TT/No.	Hoạt chất/Items	TT/No.	Hoạt chất/Items
1	Acifluorfen	16	Flumioxazin
2	Amidosulfuron	17	Fluoroglycofen
3	Benzothiazolinone	18	Fluxametamide
4	Benzpyrimoxan	19	Hexazone
5	Bromothalonil	20	Ipfencarbazone
6	Carfentrazone-ethyl	21	Isocycloseram
7	Cyanazine	22	Jingangmycin
8	Cyclobutylfluram	23	Liuyangmycin
9	Cyenoxyfen	24	Niclosamide olamine
10	Ethirimol	25	Pyflubumide
11	Ferimzone	26	Pyraziflumid
12	Florasulam	27	Saflufenacil
13	Fluazifop-P-Butyl	28	Spiropidion
14	Flufiprole	29	Sulfentrazone
15	Flumetsulam		

